



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Tài liệu hướng dẫn sử dụng
HAO HỤT CÔNG ĐOẠN
PHẦN MỀM QUẢN LÝ HỆ THỐNG CỬA HÀNG XĂNG DẦU

HÀ NỘI, 06/2025

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI

*T - Thêm mới S - Sửa đổi X – Xoá

Ngày thay đổi	Mục, bảng, sơ đồ được thay đổi	Lý do	T * S X	Mô tả thay đổi	Phiên bản mới
12/03/2025		*T	T	Thêm mới	1.01
12/05/2025	5.1	*T	T	Bổ sung Nhận số đo bể đầu ca (WS0) bằng phương pháp kế thừa dữ liệu từ WS3 ca liền kề trước	1.02
26/06/2025	2.4	*T	T	Khai báo khoảng hợp lệ cho tham số D15 và nhiệt độ	1.03
26/06/2025	2.5	*T	T	Khai báo cấu hình đo hàng hóa tại PTV C - Company	1.03
27/06/2025	4	*S	S	Nhập di chuyển sàng dầu sáng SR1	1.03
27/06/2025	5.1	*S	S	Nhận số đo bể vôi bơm đầu ca (WS1)	1.03
27/06/2025	5.2	*S	S	Chốt số đo bể vôi bơm cuối ca (WS3)	1.03
30/07/2025	4.3	*S	S	Các biên bản chứng từ nhập hàng	1.03
11/09/2025	4	*S	S	Chỉnh sửa khi nhập SR1	1.03
23/09/2025	4	*S	S	Bổ sung trường thông tin lưu dữ liệu cho cửa hàng nhập hàng từ kho ngoài hệ thống PLX	1.03
24/09/2025				Hướng dẫn nghiệp vụ nhập hàng khi mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của xi-tec	1.04
06/10/2025	4	*S	S	SR1: Thêm các trường LTT hao hụt định mức vận chuyển, L15 hao hụt định mức vận chuyển, Tỷ lệ hao hụt vận chuyển vào V2	1.04
14/10/2025	1.4.1	*S	S	Không thực hiện SR1 trên center nếu user được phân quyền "210 - Không thao tác tại Center"	1.04

Ngày thay đổi	Mục, bảng, sơ đồ được thay đổi	Lý do	T * S X	Mô tả thay đổi	Phiên bản mới
20/06/2026	6.1	*S	S	Chỉnh sửa điều kiện lọc Bể chứa: - Danh sách bể chứa lấy toàn bộ danh mục bể chứa của CHXD, bao gồm: Bể đang sử dụng và ngừng sử dụng. - Đối với các bể có trạng thái ""Ngừng sử dụng"", bổ sung ký hiệu ""- KSD"" ở cuối tên bể để dễ nhận biết. - Sắp xếp: Các bể đang sử dụng hiển thị trước, Các bể không sử dụng (KSD) hiển thị ở cuối danh sách	1.04
22/06/2026	6.8	*T	T	Thêm mới báo cáo so sánh dữ liệu KS5 và TĐH, WS3	1.05
22/06/2026	6.9	*T	T	Thêm mới báo cáo đối chiếu HHCD với kiểm kê	1.05
15/09/2026	5.2	*S	S	Sửa chức năng Copy dữ liệu trên tab "Số đo vòi bơm chốt WS3" chứng từ Chốt bể - cột bơm cuối ca WS3	1.06

MỤC LỤC

1.	TỔNG QUAN.....	5
1.1	Phạm vi tài liệu	5
1.2	Các thuật ngữ và viết tắt	5
1.3	Quy định về cách thức ghi nhận hao hụt xăng dầu	5
1.4	Các nội dung chính chỉnh sửa trên phần mềm	9
2.	DANH MỤC TỪ ĐIỂN.....	10
2.1	Khai báo Tỷ lệ hao hụt định mức nhập, xuất, tồn chứa	10
2.2	Danh mục phương tiện vận chuyển	13
2.3	Mục đích đo bể.....	14
2.4	Khai báo khoảng hợp lệ cho tham số D15 và nhiệt độ	15
2.5	Khai báo cấu hình đo hàng hóa tại PTV - Company.....	15
3.	TÍNH TOÁN, QUẢN LÝ DENSITY 15 BỂ CHỨA	16
4.	NHẬP DI CHUYỂN XĂNG DẦU SÁNG – SR1.....	17
4.1	Cửa hàng có sử dụng TĐH đo bể.....	17
4.2	Cửa hàng không sử dụng TĐH đo bể	23
4.3	Các biên bản chứng từ nhập hàng	26
4.4	Nhập hàng khi mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec	32
4.5	Xử lý sự cố - SR1.....	34
5.	QUẢN LÝ SỐ ĐO BỂ VỎI BƠM ĐẦU CA, CUỐI CA.....	36
5.1	Nhận số đo bể vôi bơm đầu ca	36
5.2	Chốt số đo bể vôi bơm cuối ca (WS3)	38
6.	BÁO CÁO.....	40
6.1	Thẻ bể.....	40
6.2	Báo cáo hao hụt nhập - M23_N	42
6.3	Báo cáo hao hụt xuất - M23_X	45
6.4	Báo cáo hao hụt tồn chứa - M23_T.....	48
6.5	Báo cáo hao hụt tổng hợp - M23.....	52
6.6	Báo cáo đối soát nhập XDS	57
6.7	Báo cáo so sánh hao hụt thực tế với định mức - theo V3 - M24_V3.....	60
6.8	Báo cáo so sánh dữ liệu KS5 và THĐ, WS3	61
6.9	Đối chiếu HHCD với kiểm kê.....	64
	PHỤ LỤC 01 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN TẠI TAB “HẠCH TOÁN”- SR1	66
	PHỤ LỤC 02 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN D15 BỂ	67
	PHỤ LỤC 03 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN NHẬP XUẤT CHÊNH LỆCH NHIỆT ĐỘ	68
	PHỤ LỤC 04 - HƯỚNG DẪN NHẬP XUẤT TẠI CA BÁN HÀNG	68
	PHỤ LỤC 05 – DỮ LIỆU TẠI CÁC TAB TRÊN CHỨNG TỪ NHẬP HÀNG SR1	69
	PHỤ LỤC 06 - SR1- THÔNG BÁO LỖI VÀ CÁCH XỬ LÝ	73

1. TỔNG QUAN

1.1 Phạm vi tài liệu

Tài liệu được xây dựng với mục đích hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý cửa hàng EGAS thực hiện nghiệp vụ Hao hụt xăng dầu sáng tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

1.2 Các thuật ngữ và viết tắt

STT	Thuật ngữ/ Từ viết tắt	Diễn giải
1.	Petrolimex, PLX	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2.	PIACOM	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex
3.	EGAS	Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu
4.	AGAS	Phần mềm quản lý tự động hóa bể, vòi bơm
5.	SAP	Hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP của Petrolimex
6.	VPCTY	Khối văn phòng quản lý cửa hàng trực thuộc
7.	CHXD	Cửa hàng xăng dầu
8.	CTXD	Công ty xăng dầu
9.	CNXD	Chi nhánh xăng dầu
10.	NSD	Người sử dụng
11.	XDS	Xăng dầu sáng
12.	NXT	Nhập - xuất - tồn
13.	DCNB	Điều chuyển nội bộ
14.	PTVC	Phương tiện vận chuyển
15.	NB	Nội bộ
16.	Cty	Công ty
17.	DM	Danh mục
18.	CN	Chi nhánh
19.	PXK	Phiếu xuất kho
20.	(*)	Dấu (*) đi kèm với tên trường nghĩa là bắt buộc nhập liệu

1.3 Quy định về cách thức ghi nhận hao hụt xăng dầu

Quy định về cách thức đo tính, nguyên tắc ghi nhận hao hụt xăng dầu các công đoạn từ Kho về CHXD và quá trình NXT tại CHXD gồm:

1.3.1 Khâu vận chuyển về CHXD

Hao hụt vận chuyển là chênh lệch giữa số lượng xăng dầu từ đồng hồ kho xuất (số lượng tại Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ/Vận đơn) và số lượng xăng dầu đo tính tại phương tiện vận tải trước khi nhập hàng tại CHXD, gồm: hao hụt công đoạn xuất hàng từ đồng hồ kho xuất – phương tiện vận tải và hao hụt công đoạn vận chuyển bằng đường bộ. Khâu vận chuyển không được quản lý tại EGAS.

Công thức tính toán:

Tại Kho xuất		Vận chuyển đến CHXD
Lượng vận đơn (Lit 15 oC)	Lượng phương tiện (Lượng quy đổi về thể tích ở 15 oC)	Lượng phương tiện (Lượng quy đổi về thể tích ở 15 oC)
V1	V2	V3
Hao hụt xuất hàng tại kho $H1 = V1 - V2$		Hao hụt vận chuyển $H2 = V2 - V3$
Tổng hao hụt vận chuyển $H = H1 + H2 = V1 - V3$		

Giải thích ý nghĩa các tham số

Tham số	Giá trị
V1	Số lượng hàng hóa theo đồng hồ tại kho xuất theo thể tích quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
V2	Số lượng hàng hóa tại phương tiện kho xuất quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
V3	Số lượng hàng hóa tại phương tiện trước khi nhập CHXD quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
H1	Lượng hao hụt xuất hàng từ đồng hồ kho xuất – phương tiện vận tải
H2	Hao hụt công đoạn vận chuyển xăng dầu đường bộ

1.3.2 Khâu nhập, xuất, tồn chứa tại CHXD

Đây là quá trình quản lý hàng hóa tại CHXD sau khi nhập hàng vào bể, bảo quản tồn chứa và xuất hàng ra thông qua cột đo xăng dầu.

- Hao hụt nhập là lượng chênh lệch giữa lượng hàng đo tính tại phương tiện trước nhập và lượng hàng thực nhập tại bể chứa tại CHXD.
- Hao hụt xuất là lượng chênh lệch giữa lượng hàng thực xuất qua cột bơm xăng dầu và lượng hàng thực xuất tại bể chứa tương ứng của CHXD trong ca/ngày bán hàng.

Công thức tính toán:

Tại CHXD Khi nhập hàng		Tại CHXD Khi mở/đóng ca bán hàng			
Thẻ bể		Cột đo xăng dầu		Thẻ bể	
Lượng tồn trước nhập_Vt	Lượng tồn sau nhập_Vs	Số máy mở ca n	Số máy đóng ca n	Lượng tồn mở ca n	Lượng tồn đóng ca n
Lượng nhập vào bể $V4 = V_s - V_t$		Mm	Mđ	Vm (n)	Vđ (n)
Hao hụt nhập $H3 = V3 - V4$		Hao hụt xuất + Không nhập hàng trong ca: $H4 = (V_m - V_{đ}) - (M_{đ} - M_m)$ + Có nhập hàng trong ca: $H4 = (V_m - V_{đ} + V4) - (M_{đ} - M_m)$			

- Hao hụt tồn chứa là lượng chênh lệch giữa lượng hàng tồn chứa tại bể chứa trong thời gian kết thúc ca bán hàng ngày hôm trước đến khi mở ca bán hàng ngày hôm sau (trong thời gian này không có hoạt động nhập/xuất xăng dầu)

Công thức tính toán:

Tại CHXD - Khi mở/đóng ca của ngày bán hàng	
Thẻ bể	
Lượng tồn đóng ca cuối ngày k	Lượng tồn mở ca đầu ngày k+1
Vđ (k)	Vm (k+1)
Hao hụt tồn chứa $H5 = V_{đ} (k) - V_m (k+1)$	

Giải thích ý nghĩa các tham số

Tham số	Giá trị
V3	Số lượng hàng hóa tại phương tiện trước khi nhập CHXD quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
V4	Số lượng thực nhập tại bể chứa quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
Vt	Lượng tồn trước nhập quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
Vs	Lượng tồn sau nhập quy đổi về thể tích ở 15oC (L15)
Mm	Số máy mở ca ngày n
Mđ	Số máy đóng ca ngày n
Vm (n)	Lượng tồn mở ca thứ n (trong một ngày)
Vđ (n)	Lượng tồn đóng ca thứ n (trong một ngày)
Vđ (k)	Lượng tồn đóng ca ngày k

Tham số	Giá trị
Vm (k+1)	Lượng tồn mở ca ngày k+1
H3	Hao hụt nhập
H4	Hao hụt xuất
H5	Hao hụt tồn chứa

1.4 Các nội dung chính chỉnh sửa trên phần mềm

1.4.1 Điều chỉnh Nhập xăng dầu sáng - SR1

- Tab “Vận đơn”: Bỏ cột “ĐCNB”: Số liệu này sẽ được tự động tính từ tab “PTVC tại CHXD”.
- Bổ sung tab “PTVC tại Kho”: Ghi nhận thông tin Phương tiện tại kho xuất theo từng ngăn, dữ liệu được kế thừa từ SAP, nếu Load được dữ liệu thì không cho NSD sửa.
- Điều chỉnh Tab “PTVC tại CHXD”: Ghi nhận thông tin tại phương tiện theo từng ngăn tại CHXD trước khi nhập hàng vào bể.
- Điều chỉnh Tab “Hạch toán”: Hệ thống hạch toán theo tham số PLX quy định.
 - + V1 - theo vận đơn: Số lượng LTT, L15 hạch toán là số lượng trên vận đơn (như cũ).
 - + V3 - theo số giao nhận: Số lượng LTT, L15 hạch toán là số giao nhận được lấy từ các ngăn tương ứng của tab “PTVC tại CHXD” bằng cách cộng tổng các ngăn.
- Điều chỉnh Tab “Phân đo bể”: Tỷ trọng 15 bình quân trước nhập, sau nhập được tính toán theo công thức “Tính D15 bể” tại Phụ lục 02. Bổ sung thêm các trường thông tin: Người đo, hàng hóa của bể.
- Điều chỉnh Tab “Số đo vòi bơm chốt”: Bổ sung thông tin hàng hóa, bể chứa của từng vòi bơm.
- Không thực hiện trên center nếu user được phân quyền "210 - Không thao tác tại Center" (không tạo SR1, mở ca mới tại Egas trung tâm)

○ **Chú ý:** Từ 01/07/2025 Tập đoàn quy định hạch toán SR1 theo V3

1.4.2 Bổ sung Tính toán, quản lý Density 15 (D15) bể chứa

- Phần mềm tự động tính toán lại D15 của mỗi bể chứa sau từng lần nhập hàng.
- Người dùng đo tính và nhập thủ công D15 theo quy định của Tập đoàn (khi kiểm kê cuối tháng)
- Phần mềm tự động gửi D15 sang AGAS để tính toán hiển thị trên màn hình SCADA.

1.4.3 Điều chỉnh Nhập xuất chênh lệch nhiệt độ - KS9

- Thay đổi cách tính KS9: Tính toán trên cơ sở thông tin giao nhận tại Phương tiện vận chuyển tại CHXD. Tại phụ lục 03

- Các bước thực hiện trên phần mềm: Không thay đổi

1.4.4 Bổ sung Danh mục “Mục đích đo bể”

- Mục đích: Ghi nhận các Mục đích đo bể tại tab Đo bể của các chức năng cần đo bể

Mã	Tên	STT	Start	End	Event_End	TypeIE	Ghi chú
N5	Đo trước nhập di chuyển NB Cty	3	x		N6	I	SR1
N6	Đo sau nhập di chuyển NB Cty	1		x		I	SR1
N7	Đo trước xuất di chuyển NB Cty	3	x		N8	E	SO1
N8	Đo sau xuất di chuyển NB Cty	1		x		E	SO1
10	Đo kiểm kê	2					KS5
A3	Đo trước xuất (chung)	3	x		A4	E	WS0
A4	Đo sau xuất (chung)	1		x		E	WS3

1.4.5 Bổ sung các Danh mục Tỷ lệ hao hụt định mức

Mục đích: Khai báo hệ số tính hao hụt cho từng hàng hóa, CHXD, bao gồm 03 danh mục:

- Tỷ lệ hao hụt định mức nhập.
- Tỷ lệ hao hụt định mức xuất.
- Tỷ lệ hao hụt định mức tồn chứa.

2. DANH MỤC TỪ ĐIỂN

2.1 Khai báo Tỷ lệ hao hụt định mức nhập, xuất, tồn chứa

a. Mục đích

Khai báo hệ số tính hao hụt nhập, xuất, tồn chứa cho từng hàng hóa, CHXD.

b. Đường dẫn

- Menu:

Hệ thống\ DM Chung\ Tỷ lệ hao hụt định mức nhập

Hệ thống\ DM Chung \ Tỷ lệ hao hụt định mức xuất

Hệ thống\ DM Chung \ Tỷ lệ hao hụt định mức tồn chứa

Dm chung Báo cáo quản trị Nhập

COMMON SET 1 ☐

COMMON SET 2 ☐

KIỂM SOÁT HOÁ ĐƠN ☐

HAO HỤT CÔNG ĐOẠN ☐

Tỷ lệ hao hụt định mức

Tỷ lệ hao hụt định mức nhập

Tỷ lệ hao hụt định mức xuất

Tỷ lệ hao hụt định mức tồn chứa

Tỷ lệ hao hụt định mức vận chuyển

Dải kiểm soát nhiệt độ, D15

- Người thực hiện: Văn phòng CTY/CN
- Quyền thực hiện: ADMCTY - Admin công ty

c. Hướng dẫn chi tiết

▪ Thêm mới

- **Bước 1:** Truy cập theo đường dẫn → Chọn CHXD → Click “Thêm”

Tỷ lệ hao hụt định mức nhập

/212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT

Thêm Lưu (Ctrl-S) Refresh

Hàng hóa: Kho, CHXD: 212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client Từ: [Enter] Đến: [Enter]

[Sys]	Hàng hóa	Kho	Định mức hụt %	Từ ngày
1 662520	0601002 - DO 0.05S-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	1.0000	1/1/2025
2 662521	0201032 - Xăng RON95-III	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.0800	1/3/2025
3 662529	0601005 - DO 0.001S-V	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.0700	1/3/2025
4 662534	0201004 - Xăng E5 RON 92-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.8000	1/1/2025
5 662540	0601002 - DO 0.05S-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	2.0000	2/1/2025

- **Bước 2:** Nhập thông tin các trường → Click “Lưu (Ctrl +S)” hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + S để lưu chứng từ

Tỷ lệ hao hụt định mức nhập

/212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT

Thêm **Lưu (Ctrl-S)** Refresh

Hàng hóa: Kho, CHXD: 212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client Từ: [Enter] Đến: [Enter]

[Sys]	Hàng hóa	Kho	Định mức hụt %	Từ ngày
1 662520	0601002 - DO 0.05S-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	1.0000	1/1/2025
2 662521	0201032 - Xăng RON95-III	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.0800	1/3/2025
3 662529	0601005 - DO 0.001S-V	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.0700	1/3/2025
4 662534	0201004 - Xăng E5 RON 92-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	0.8000	1/1/2025
5 662540	0601002 - DO 0.05S-II	212063 - PETROLIMEX- CỬA HÀNG 63_Client UAT	2.0000	2/1/2025

Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Giá trị/ Cách nhập	Bắt buộc
1	Sys	Hệ thống tự động sinh	Tự động	*
2	Hàng hóa	Mã – Tên hàng hóa thuộc nhóm XDS	Tự nhập	*
3	Kho	Mã – Tên CHXD	Tự nhập	*

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Giá trị/ Cách nhập	Bắt buộc
4	Định mức hao hụt (%)	Tỷ lệ hao hụt định mức	Tự nhập	*
5	Từ ngày	Ngày bắt đầu hiệu lực	Tự nhập (dd/mm/yyyy)	*

➤ **Lưu ý:**

- Hệ thống chặn không cho phép khai báo trùng thời gian hiệu lực theo CHXD và mặt hàng

▪ **Import từ excel**

- **Bước 1:** Tạo file template Excel theo mẫu sau

Sys	Hàng hóa	CHXD		Định mức hao hụt (%)	Từ ngày
	0201004	212004		0.0500	01/03/2025
	0601002	212004		0.0500	01/03/2025
	0201032	212004		0.0100	01/03/2025

Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Giá trị	Bắt buộc
1	Sys	Không nhập (Mặc định = Để trống)	
2	Hàng hóa	Mã hàng hóa XDS	*
3	CHXD	Mã CHXD	*
4		Không nhập (Mặc định = Để trống)	
5	Định mức hao hụt (%)	Tỷ lệ hao hụt	*
6	Từ ngày	Ngày bắt đầu có hiệu lực	*

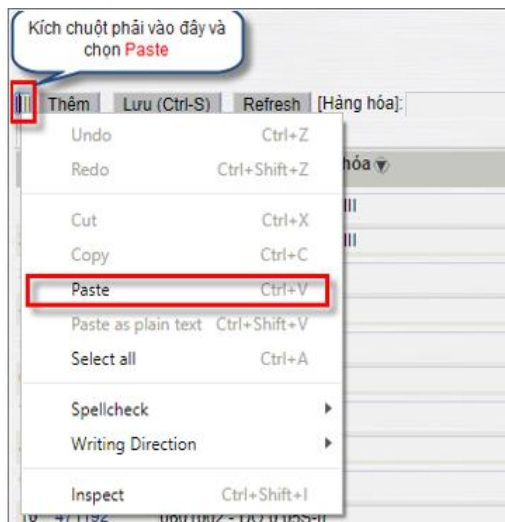
- **Bước 2:** Thực hiện copy dữ liệu trong file Template Excel vào hệ thống

- Chọn các dòng dữ liệu trên Excel để copy, không chọn dòng tiêu đề → Thực hiện Copy/ hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl +C để copy dữ liệu

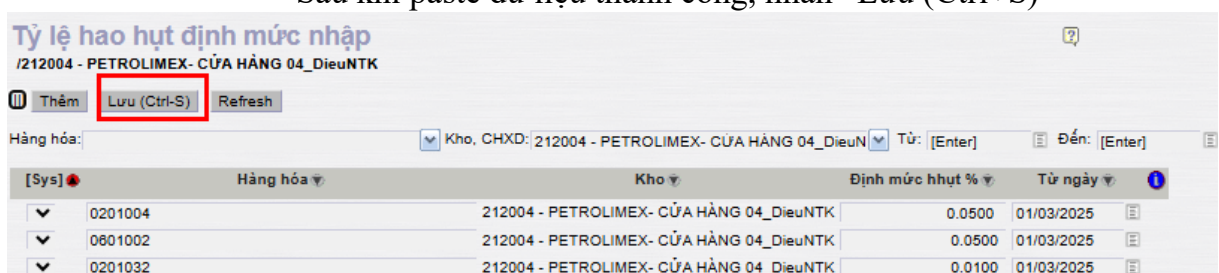
Sys	Hàng hóa	CHXD		Định mức hao hụt (%)	Bắt đầu
	0201004	212004		0.0500	01/03/2025
	0601002	212004		0.0500	01/03/2025
	0201032	212004		0.0100	01/03/2025

Copy (Ctrl + C)

- Thực hiện như sau



- Sau khi paste dữ liệu thành công, nhấn “Lưu (Ctrl+S)”



2.2 Danh mục phương tiện vận chuyển

a. Mục đích

Phương tiện vận chuyển và Barem các ngăn hàng của phương tiện được khai báo trên hệ thống SAP, sau đó hệ thống SAP tự động gửi sang EGAS.

Barem của PTVG là căn cứ để xác định lượng hàng theo từng ngăn của PTVG tại CHXD khi thực hiện nhập hàng - SR1.

b. Đường dẫn

- Menu: Hệ thống\ Dm toàn ngành\ Phương tiện vận chuyển
- Người thực hiện: PLX



Phương tiện vận chuyển

<> Lưu (Ctrl-S) Xóa Back ?

Mã phương tiện 29C-99299 (*)

Tên phương tiện 29C-992-99 (*)

Loại phương tiện Xe nhập hàng (*)

Nhóm phương tiện

Thuộc công ty 200028 - Cty CP PETAJICO Hà Nội

Số đăng ký 29C-99299 (*)

Ngày Kiểm định 1/1/2019 (*)

Ngày h. hạn 31/12/2099 (*)

Lái xe chính không xách định (*)

Lái xe phụ

SĐT liên hệ

Email

Trạng thái Đang hoạt động (*)

Danh sách ngăn

Danh sách ngăn /29C-992-99 Show 100 lines [IMPORT] ?

Thêm Lưu (Ctrl-S) Refresh

Phương tiện	Ngăn số	Barem cổ tét (lít/cm)	Cách lỗ nhập (mm)	Cách đường sinh thấp nhất (mm)	Dung tích ngăn (Lit)
1 29C-992-99	Ngăn 1	5.000	325	1 635	3 705.000
2 29C-992-99	Ngăn 2	5.000	320	1 640	4 525.000
3 29C-992-99	Ngăn 3	5.000	325	1 638	4 455.000
4 29C-992-99	Ngăn 4	5.000	327	1 623	5 910.000
5 29C-992-99	Ngăn 5	5.000	322	1 640	2 975.000

2.3 Mục đích đo bể

a. Mục đích

Định nghĩa mục đích đo bể làm căn cứ lên báo cáo Thẻ bể

b. Đường dẫn

- Menu: Hệ thống\ Dm toàn ngành\ Danh sách mục đích đo
- Người thực hiện: PLX

Danh sách mục đích đo Show 100 lines ?

Refresh

Mã	Tên	Start	End	Event End	Type	Ghi chú
1 10	Đo kiểm kê	☐	☐		☐	KS5
2 A3	Đo trước xuất (chung)	☒	☐	A4 - Đo sau xuất (chung)	Export	WS0
3 A4	Đo sau xuất (chung)	☐	☒		Export	WS3
4 N5	Đo trước nhập di chuyển NB Cty	☒	☐	N6 - Đo sau nhập di chuyển NB Cty	Import	SR1
5 N6	Đo sau nhập di chuyển NB Cty	☐	☒		Import	SR1
6 N7	Đo trước xuất di chuyển NB Cty	☒	☐	N8 - Đo sau xuất di chuyển NB Cty	Export	SO1
7 N8	Đo sau xuất di chuyển NB Cty	☐	☒		Export	SO1

Các trường thông tin

Tham số	Giá trị
Mã	Mã nghiệp vụ đo bể
Tên	Tên nghiệp vụ đo bể
STT	Số tự nhiên tăng dần, có thể trùng nhau. Dùng để sắp xếp nếu các phép đo có cùng thời điểm đo

Tham số	Giá trị
Start	Giá trị “x” hoặc để trống. Đánh dấu phép đo bắt đầu trong nghiệp vụ có phép đo bề là 1 cặp
End	Giá trị “x” hoặc để trống. Đánh dấu phép đo kết thúc trong nghiệp vụ có phép đo bề là 1 cặp
Event_End	Ghi nhận giá trị mã đo kết thúc tương ứng với các phép đo có trường Start = “x”
TypeIE	Gồm 02 giá trị “I” và “E”, có thể để trống (tương ứng với phép đo cho nghiệp vụ nhập hoặc xuất. Phép đo không cho mục đích nhập hoặc xuất thì để trống)
Ghi chú	Mã Tcode tương ứng

2.4 Khai báo khoảng hợp lệ cho tham số D15 và nhiệt độ

a. Mục đích

- Tập đoàn sẽ khai báo khoảng hợp lệ cho tham số D15 và nhiệt độ để chương trình làm cơ sở chặn khi cửa hàng cập nhật D15 và nhiệt độ sai (ngoài phạm vi cho phép)

b. Đường dẫn

- Menu: Hệ thống\ Dm Chung\ Dải kiểm soát nhiệt độ, D15
- Người thực hiện: PLX

	Mặt hàng	Giá trị min (Kg/m3x1000)	Giá trị max (Kg/m3x1000)	Nhiệt độ min	Nhiệt độ max
1 1	0201001 - Xăng RON 92 Mức 2	715	780		☐
2 2	0201052 - Xăng RON 95 Mức 5	715	780		☐
3 3	0201042 - Xăng RON95-IV	715	780		☐
4 4	0201032 - Xăng RON 95 Mức 3	715	780		☐
5 5	0201005 - Xăng E10 RON 95 Mức 3	715	780		☐
6 6	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	715	780		☐
7 7	0201002 - Xăng RON 95-II	715	780		☐
8 8	0601005 - Dầu Diesel 0,001S Mức 5	820	845		☐
9 9	0601002 - Dầu Diesel 0,05S Mức 2	820	860		☐

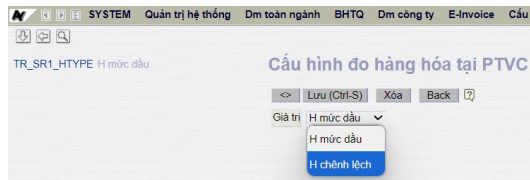
2.5 Khai báo cấu hình đo hàng hóa tại PTV - Company

c. Mục đích

- Đơn vị khai báo cho cửa hàng cập nhật H mức dầu hay H chênh lệch khi nhập hàng XDS (SR1). Nếu đơn vị khai báo H mức dầu thì H chênh lệch sẽ được chương trình tự tính theo Barem cổ tét của ngăn phương tiện và ngược lại nếu khai báo H chênh lệch thì chương trình sẽ tính ra H mức dầu

d. Đường dẫn

- Menu: Hệ thống\ Quản trị hệ thống\ Cấu hình đo hàng hóa tại PTV - Company
- Người thực hiện: Quản trị đơn vị



3. TÍNH TOÁN, QUẢN LÝ DENSITY 15 BỂ CHỨA

a. Mục đích

- Ghi nhận thông tin D15 bể cùng các thông tin liên quan sau mỗi lần nhập hàng theo công thức bình quân gia quyền để tính toán lượng hàng tại bể được chính xác hơn
- Công thức tính toán: Theo phụ lục 02

b. Đường dẫn

Menu: CHXD\ Cấu hình CHXD\ D15 bể

- Người thực hiện: CHXD/ Văn phòng CTY/CN
- Quyền thực hiện: CH6 - Quản lý kho
- Chỉ được thay đổi dữ liệu tại môi trường EGAS CENTER

c. Hướng dẫn chi tiết

- Sau mỗi lần nhập hàng (NSD lưu chứng từ SR1) thành công, hệ thống tự động tính toán D15 bình quân sau nhập và lưu giá trị vào danh mục. Với các dữ liệu hệ thống tính toán, NSD không được sửa các thông tin này.

CHXD phải nhập thủ công giá trị khởi tạo lần đầu cho bể khi bắt đầu áp dụng nghiệp vụ mới nếu có lượng hàng tồn trong bể hoặc nhập khi kiểm kê cuối tháng. Cách thức nhập thủ công như sau:

- **Bước 1:** Vào Menu: CHXD\ Cấu hình CHXD\ D15 bể → Click chọn nút “Thêm”

ID	Số chứng từ	Thời gian	Density	Nhiệt độ	L15	L15	Phân tích	Hàng hoá	CHXD	Bể
1	2120831154965	SR1.2698 10/4/2025 13:21	888	15.0000	5.958.000	5.958.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
2	2120831154975	SR1.2699 10/4/2025 16:07	888	15.0000	0.000	0.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
3	2120831154979	SR1.2700 11/4/2025 9:19	888	15.0000	0.000	0.000	231	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
4	2120831154985	SR1.2701 11/4/2025 12:59	888	15.0000	0.000	0.000	32132	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
5	2120831154988	SR1.2702 11/4/2025 13:32	888	15.0000	204.000	204.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
6	2120831154987	SR1.2703 11/4/2025 13:46	888	15.0000	204.000	204.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
7	2120831154988	SR1.2704 11/4/2025 13:55	789	25.0000	0.000	0.000	108	0201042 - Xăng RON95-IV	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63005 - B4 5 - RON95-IV
8	2120831154990	SR1.2705 11/4/2025 21:44	900	25.1200	889.000	881.400	546458	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63001 - B4 1 - DO 0.055-II
9	2120831154994	SR1.2706 11/4/2025 23:00	789	25.1200	889.000	879.500	123456	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63001 - B4 1 - DO 0.055-II
10	2120831154987	SR1.2707 11/4/2025 23:17	750	15.0000	5.958.000	5.958.000	878	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
11	2120831155009	SR1.2708 13/4/2025 17:46	789	25.1200	889.000	879.500	123	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63001 - B4 1 - DO 0.055-II
12-6		Khởi tạo 11/2/2025 0:00	888	23.5500	6.000.000	6.089.000	Khởi tạo	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
13-0		Khởi tạo 1/6/2025 0:00	888	31.0000	11.111.000	11.111.000	Khởi tạo	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63003 - B4 3 - DO 0.055-II
14-0		Khởi tạo 1/6/2025 0:00	877	30.0000	11.111.000	10.000.000	Khởi tạo	0201004 - Xăng E5 RON 92-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83	63002 - B4 01 - Xăng E5 RON92-II

- **Bước 2:** Nhập thông tin các trường theo mô tả cột nhập thủ công → Click “Lưu (Ctrl +S)” hoặc nhấn tổ hợp phím Ctrl + S để lưu chứng từ

ID	Số chứng từ	Thời gian	Density	Nhiệt độ	L15	L15	Phân tích	Hàng hoá	CHXD	Bể
1	2120831154965	SR1.2698 10/4/2025 13:21	888	15.0000	5.958.000	5.958.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
2	2120831154975	SR1.2699 10/4/2025 16:07	888	15.0000	0.000	0.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
3	2120831154979	SR1.2700 11/4/2025 9:19	888	15.0000	0.000	0.000	231	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
4	2120831154985	SR1.2701 11/4/2025 12:59	888	15.0000	0.000	0.000	32132	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II
5	2120831154988	SR1.2702 11/4/2025 13:32	888	15.0000	204.000	204.000	108	0601002 - DO 0.055-II	212083 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 83_Chiếm UAT	63002 - B4 2 - DO 0.055-II

Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Nhập thủ công	Tự động	Bắt buộc
1	ID	Hệ thống sinh tự động	ID của chứng từ SR1 được tính toán (Số B)	*

STT	Trường thông tin	Nhập thủ công	Tự động	Bắt buộc
2	Số chứng từ	Mặc định = “Khởi tạo”	Số chứng từ SR1 được tính toán	*
3	Thời gian	Thời gian đo thực tế tại bể	Thời gian đo bể sau nhập tại SR1	*
4	Dens15	Tỷ trọng thực tế tại bể	Không sử dụng	
5	Dens15	Tự động tính từ Dens15	Dens15 bể sau nhập tại SR1	*
6	Nhiệt độ	Nhiệt độ thực tế tại bể	Nhiệt độ bể sau nhập tại SR1	*
7	LTT	Số lượng Lit thực tế tại bể	Lit TT bể sau nhập tại SR1	*
8	L15	Số lượng Lít 15 quy đổi theo nhiệt độ, tỷ trọng tại bể	L15 bể sau nhập tại SR1	*
9	Phiếu xuất kho	Mặc định = “Khởi tạo”	Số phiếu xuất kho tại SR1	*
10	Hàng hóa	Mã - Tên hàng hóa	Mã - Tên hàng hóa	*
11	Bể	Mã - Tên bể chứa	Mã - Tên bể chứa	*
12	CHXD	Mã - Tên CHXD	Mã - Tên CHXD	*

4. NHẬP DI CHUYỂN XĂNG DẦU SÁNG – SR1

- ReadOnly tab “Vận đơn” và “PTVC tại Kho” khi chứng từ đã được kế thừa dữ liệu từ SAP
- Cảnh báo logic Nhiệt độ và H mức dầu (Với các ngăn tại “PTVC tại CHXD” KHÔNG được tích DCNB):
 - Nếu Nhiệt độ (V2) tại ngăn tương ứng > Nhiệt độ PT (V3) thì H mức dầu (V2) tại ngăn tương ứng < H mức dầu (V3)
 - Nếu Nhiệt độ (V2) tại ngăn tương ứng < Nhiệt độ PT (V3) thì H mức dầu (V2) tại ngăn tương ứng > H mức dầu (V3) (V2 = Tab PTVC tại kho, V3 = Tab PTVC tại CHXD)
- ReadOnly H mức dầu nếu cấu hình nhập H chênh lệch và ngược lại

4.1 Cửa hàng có sử dụng TĐH đo bể

a. Trước khi nhập hàng xuống bể:

- Chọn bể nhập

MÃ BỂ/Vòi bơm	TÊN BỂ/Vòi bơm	TDH	HÀNG HÓA
☐ 63011	Bể 11 - RON95-III		Xăng RON95-III
☐ 63005	Bể 5 - RON95-IV		Xăng RON95-IV
☐ 63006	Bể 6 - RON95-IV	Y	Xăng RON95-IV
☐ 63001	Bể 1 - DO 0.05S-II	Y	DO 0.05S-II
☐ 630001	Vòi 1_DO 0.05S-II'	Y	
☐ 630002	Vòi 2_DO 0.05S-II	Y	
☐ 630003	Vòi 3_DO 0.05S-II	Y	
☒ 63002	Bể 2 - DO 0.05S-II	Y	DO 0.05S-II
☐ 630006	Vòi 6_DO 0.05S-II	Y	
☐ 63004	Bể 4 - DO 0.05S-II		DO 0.05S-II
☐ 630005	Vòi 5_DO 0.05S-II	Y	
☐ 63003	Bể 3 - DO 0.001S-V	Y	DO 0.001S-V
☐ 630004	Vòi 4_DO 0.001S-V	Y	

Ngày lấy hệ số định mức hao hụt vận tải: 28/3/2025
View hệ số

Kho xuất: Kho Bãi cháy

Km vận đơn: 18

Số phiếu xuất: 106

Ngày phiếu: 28/3/2025

Chốt TDH trước nhập

Chứng từ giao nhận >>

Nhập > chuyển XDS đến CHXD

SR1.2814

Ngày gửi: 23/9/2025 13:57

Vấn đề: TVVC tại KHCN TVVC tại CHXD Học toán Phân độ bộ Số đo vật bơm chum Thông tin bổ sung

Lưu (Ctrl+S) Xóa

Số xe 0000 - 0000	Hàng hóa	Công ty vận chuyển	Dịch vụ VCF	L1 TT	L15	L15 nhà máy	Từ kho	Ngày ưu	Số ưu	Km	Lên đầu ống	Phương thức	Kg nhập	L1 nhập	L15 nhập	
1	0201032 - Xăng RON 95 Mức 3	85.42	743.10	0.9749	8.844	8.622	8.637	4711 - Kho Dung Quất	10/9/2025	185.421	100.000	2.111.111.111	Nhập thủ công v	6.398	8.844.000	8.623.000
2						0						Nhập thủ công v				
3						0						Nhập thủ công v				
4						0						Nhập thủ công v				
5						0						Nhập thủ công v				
6						0						Nhập thủ công v				

- $$VCF \text{ nhà máy} = \text{round}(L15 \text{ nhà máy}/LTT \text{ nhà máy}, 4)$$

- Trang 18 /75

- Đối với các CHXD nhập hàng từ kho xuất ngoài hệ thống PLX, cần nhập thêm thông tin **L15 nhà máy**.
- Nhập thông tin “Lệnh điều động” ghi trên vận đơn
- Hệ thống tự động ghi nhận Ghi nhận cờ phương thức nhập thủ công/ thừa kế từ SAP:
 - Thừa kế SAP: Không cho sửa tab “Vận đơn” và tab “PTVC tại Kho”
 - Thủ công: Cho sửa tab “Vận đơn” và tab “PTVC tại Kho”

ĐỘI ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II
NHÀ MÁY THÁNH VIÊN
Địa chỉ: 15 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0300555450

PHIẾU XUẤT KHO
KIỂM VẬN CHUYỂN NỘI BỘ
(Chứng từ giấy của hóa đơn điện tử)
Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Ký hiệu: 6K25NAA
Số: 31541

Căn cứ lệnh điều động số: 2063142273 Ngày 25 tháng 03 năm 2025 của VP Cty XD KVII – TNHH MTV

Đơn vị giao hàng: CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Địa chỉ: 15 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
Đơn vị nhận hàng: Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn
Địa chỉ: 15, Lê Duẩn Quận I, Hồ Chí Minh
Điểm giao hàng: PETROLIMEX-CH 76

I. HÀNG HÓA DỊCH VỤ

STT	Tên vật tư hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Xăng RON 95-V	Lít	26.000		
L15.Kg to D15/VCF/WCF 25506/18686/30,15/0,7337/0,9810/0,7326					
Tổng số tiền:					

Tổng số tiền thanh toán bằng chữ:

II. THÔNG TIN BỔ SUNG

Kho xuất: Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
Số phương tiện: 51D43355
Mã tìm kiếm: 4003220633
Khoảng cách tầm mức: H001: 8; H002: 5; H003: 10; H004: 2; H005: 2;
Số niêm: 24703868-888

Kho nhập: PETROLIMEX-CH 76
Đơn vị cung cấp vận tải: CTY CP VT & DV PETROLIMEX SG
Người vận tải: TRAN NGOC THACH
Mã tra cứu: 25P1KMT0*
Website tra cứu: https://hoadon.petrokimex.com.vn

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết lô hàng đạt chất lượng, phù hợp TCCS đã công bố.

Đơn vị xuất hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)
Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Ngày: 26/03/2025

Đơn vị nhập hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)
CHI NHÁNH XĂNG DẦU SÀI GÒN
PETROLIMEX - CỬA HÀNG 76
ĐỊA ĐIỂM SỬ DỤNG ĐƯỢC BẢO DƯỠNG TẠI HCM

Giờ: 07:40:00 Ngày: 26/03/2025

Giấy phép hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Vận tải (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106069738 - Tel: 18001260

- Bước 3: Tab “PTVC tại kho”

Nhập đi chuyển XDS đến CHXD
SR1.2826
Ngày ghi: 30/03/2025 16:18

Số xe	43C24100 - 43C24100	Người vận chuyển	Ngày	Nhập	Danh	VCF	LTT	Tiền	Ấn	H	Ấn	Số	Số	Số	Số	LTT	L15	%	L15	L15	L15	L15
1	020104 - Xăng ES RON 92 Mục 2	Ngân	30.00	725.20	0.9803	8.900.000	8.725.000	0	0							8.320	8.000	0.071	8.725.000	8.900.000	8.725.000	8.900.000
2		Ngân																				
3		Ngân																				

- Hệ thống tự động Load toàn bộ thông tin từ SAP trả về căn cứ vào “số phiếu xuất, ngày phiếu, kho xuất”. Trường hợp không Load được thông tin từ SAP, NSD nhập thủ công (bắt buộc nhập các trường LTT hao hụt định mức

vận chuyển- LTTvc, L15 hao hụt định mức vận chuyển- L15vc, Tỷ lệ hao hụt vận chuyển- %vc)

- NSD cập nhật các giá trị Ltt vận đơn và L15 vận đơn
- Đối với các trường hợp CHXD nhập hàng từ kho xuất nằm ngoài hệ thống kho của PLX (ví dụ 2712 - Kho XD Thanh Hóa hoặc từ 4711- Kho Dung Quất) có thêm các thông tin như sau:

- L15 vận đơn: Giá trị L15 nhà máy theo ngân hàng
- Các thông tin Nhiệt độ, D15, LTT nhà máy giống với Nhiệt độ, D15, LTT của PLX.
- L15 vận đơn PLX: Giá trị L15 PLX quy đổi theo ngân hàng và được tính theo công thức như sau:

$$L15 \text{ vận đơn PLX} = \text{Round} (LTT \text{ vận đơn} * VCF, 0)$$

▪ **Chú ý:** Cập nhật đầy đủ thông tin người vận chuyển

- **Bước 4:** Tab “PTVC tại CHXD”

Số xe	Hàng hóa	Ngân	Nhiệt độ mẫu	Dens TT mẫu x1000	Dens 15 x1000	Nhiệt độ PT	VCF	LTT	L15	H mức dầu	H chênh lệch	Số BBN	Số lit mẫu lưu	Số niêm phong chai mẫu	ĐC
29C-02888	0601005 - DO 0.001S-V	30	820	830.5	30	0.9867	6.000	5.920.20	350	5	1122345	2.445642			
	0601005 - DO 0.001S-V	29.5	820	830.2	29.5	0.9871	4.000	3.948.40	0	0					

- Bước 4.1: Khi NSD nhấn vào link “Copy from PTVC tại Kho”: hệ thống tự động sao chép dữ liệu từ tab “PTVC tại Kho” sang tab “PTVC tại CHXD” gồm các thông tin:
 - Hàng hóa, Ngân, Dens 15, VCF, Ltt, L15, H mức dầu, H chênh lệch
 - Nhiệt độ: giá trị được copy vào ô Nhiệt độ PT
 NSD nhập các thông tin: Nhiệt độ mẫu, Dens TT mẫu, Nhiệt độ PT, H mức dầu, H chênh lệch.
- Bước 4.2: Tích chọn “ĐCNB” vào các ngăn sẽ điều chuyển sang cửa hàng khác, không nhập vào bể: Hệ thống tự động load các thông tin còn lại từ tab “PTVC tại Kho” và không cho NSD sửa
- Bước 4.3: Tại các ngăn không tích chọn “ĐCNB”:
 - NSD nhập các thông tin tại phương tiện theo từng ngăn gồm: Nhiệt độ mẫu, Dens TT mẫu, Nhiệt độ PT, LTT, L15, H mức dầu (hoặc H chênh lệch), Số lit mẫu lưu, Số niêm phong chai mẫu (Lưu ý: Nhiệt độ mẫu và Dens TT mẫu phải được đo tính cùng vị trí và thời điểm)
 - Hệ thống hỗ trợ tính toán:
 - VCF từ nhiệt độ và Dens TT;
 - LTT, L15: từ H mức dầu (hoặc H chênh lệch) và Barem của phương tiện (nếu có)

Lưu ý:

+ Cửa hàng chỉ phải nhập H mức dầu hoặc H chênh lệch do đơn vị cấu hình. Khi nhập H mức dầu thì chương trình căn cứ theo Barem cổ tét của ngăn phương tiện để tính ra

H chênh lệch và ngược lại nếu cửa hàng cập nhật H chênh lệch thì chương trình sẽ tính ra H mức dầu.

+ Khi không có Barem cổ tét của ngăn phương tiện thì cửa hàng phải cập nhật cả 02 thông tin về H mức dầu và H chênh lệch

- **Bước 5:** Tab “Phân đo bể”:

Nhập di chuyển XDS đến CHXD														
Ngày giờ: 14/4/2025 09:40 Ghi chú (header):														
Vận đơn Phân đo bể Số đo vòi bơm chốt Thông tin bổ sung														
STT	Bể chứa	Nhiệt độ	Tỷ trọng	VCF	WCF	H ₁	H ₂	V ₁	V ₂	TĐH	Mục đích đo	Tại Agas số đầu	Mã lỗi	Người đo
1	83001 - Bể 1 - DO 0.05S-II (TRƯỚC NHẬP)	25.12	789.00	0.9904	0.7678	235.00	2.00	891.00	2.00	1	N5 - Đo trước nhập di chuyển NSC Cty M	10/4/2025 13:59	0	2120933 - CH53 - CH7
2														
3														

- Hệ thống tự động Load thông tin bể ở thời điểm hiện tại. Trường hợp không Load được thông tin, NSD thực hiện Click nút “Load TĐH” để lấy lại thông tin
- Lưu ý:
 - Tỷ trọng 15 bq trước nhập được lấy theo Tỷ trọng 15 (Dens15) gần nhất của bể tại danh mục “D15 bể”. Trường hợp không khai báo tại danh mục, hệ thống tính toán D15 bq trước nhập = D 15 bình quân của phương tiện vận chuyển
 - Mục đích đo: N5- Đo trước nhập di chuyển nội bộ công ty
 - Người đo: NSD chọn User thực hiện đo bể. Mặc định = User đăng nhập
 - Hàng hóa: Mặc định = Mã + Tên hàng hóa gắn với bể chứa

- **Bước 6:** Tab “Số đo vòi bơm chốt”:

Nhập di chuyển XDS đến CHXD

Ngày giờ: 14/4/2025 09:40

Ghi chú (header):

Vận đơn

PTVC tại Kho

PTVC tại CHXD

Hạch toán

Phân đo bể

Số đo vòi bơm chốt

Thông tin bổ sung

/ Ghi chú:

STT	Vòi bơm	Số đầu	Số cuối	Có TĐH	Time Agas-số đầu	Mã lỗi	Time Agas-số cuối	Hàng hoá	Bể	Chênh lệch
1	830001 - Vòi 1_DO 0.05S-II	24 215.360	0.00	1	10/4/2025 13:59	0		0801002 - DO 0.05S-II	83001 - Bể 1 - DO 0.05S-II	
2	830002 - Vòi 2_DO 0.05S-II	16 692.607	0.00	1	10/4/2025 13:59	0		0801002 - DO 0.05S-II	83001 - Bể 1 - DO 0.05S-II	
3	830003 - Vòi 3_DO 0.05S-II	16 353.258	0.00	1	10/4/2025 13:59	0		0801002 - DO 0.05S-II	83001 - Bể 1 - DO 0.05S-II	
4		0.000	0.000	0		0				

- Tại Tab “Số đo vòi bơm chốt”: Hệ thống tự động Load thông tin vòi bơm tương ứng với bể nhập hàng ở thời điểm hiện tại. Trường hợp không Load được thông tin, NSD thực hiện nhập thủ công
- Lưu ý:
 - Bể: Mã + Tên bể chứa được gắn với vòi bơm (Tại danh mục Vòi bơm)
 - Hàng hóa: Mã + Tên hàng hóa của bể chứa được gắn với vòi bơm (Tại danh mục bể chứa)

- **Bước 7:** Tab “Thông tin bổ sung”: để trống, không nhập liệu

- **Bước 8:** Lưu thông tin trước nhập: NSD Click nút “**Lưu**” để ghi nhận thông tin trước nhập vào hệ thống

b. Sau khi hoàn thành nhập hàng xuống bể:

- Vào Menu: CHXD\ Kho \ Nhập di chuyển XDS đến CHXD

- **Bước 1:** Chọn bể hàng hóa cần nhập hàng → Chọn Kho xuất hàng → Nhập số phiếu và ngày phiếu của vận đơn → Click “Chứng từ giao nhận”

Chọn bể nhập

MÃ BỂ	Vòi bơm	TÊN BỂ	Vòi bơm	TDH	HÀNG HÓA
☐	63011	Bể 11 - RON95-III			Xăng RON95-III
☐	63005	Bể 5 - RON95-IV			Xăng RON95-IV
☐	63006	Bể 6 - RON95-IV		Y	Xăng RON95-IV
☐	63001	Bể 1 - DO 0.05S-II		Y	DO 0.05S-II
	630001	Vòi 1_DO 0.05S-II		Y	
	630002	Vòi 2_DO 0.05S-II		Y	
	630003	Vòi 3_DO 0.05S-II		Y	
☒	63002	Bể 2 - DO 0.05S-II		Y	DO 0.05S-II
	630006	Vòi 6_DO 0.05S-II		Y	
☐	63004	Bể 4 - DO 0.05S-II			DO 0.05S-II
	630005	Vòi 5_DO 0.05S-II		Y	
☐	63003	Bể 3 - DO 0.001S-V		Y	DO 0.001S-V
	630004	Vòi 4_DO 0.001S-V		Y	

Ngày lấy hệ số định mức hao hụt vận tải: 28/3/2025
View hệ số

Kho xuất: Kho Bãi chầy

Km vận đơn: 18

Số phiếu xuất: 106

Ngày phiếu: 28/3/2025

Chốt TDH trước nhập

Chứng từ giao nhận >>

- **Bước 2:** Tab “Vận đơn”: Hệ thống tự động Load thông tin được cập nhật ở bước chốt trước nhập
- **Bước 3:** Tab “PTVC tại kho”: Hệ thống tự động Load thông tin được cập nhật ở bước chốt trước nhập
- **Bước 4:** Tab “PTVC tại CHXD”: Hệ thống Load thông tin PTVC tại CHXD ở bước chốt trước nhập
- **Bước 5:** Tab “Phần đo bể”

[illegible]

- Hệ thống tự động Load thông tin bể ở thời điểm trước và sau nhập:
 - Trước nhập: Load thông tin bể ở bước đo trước nhập
 - Sau nhập: Load thông tin bể đo ở thời điểm hiện tại. Trường hợp không Load được thông tin bể sau nhập, NSD thực hiện Click nút “Load TĐH” để lấy lại thông tin đo bể sau nhập → NSD chọn User thực hiện đo bể. Mặc định = User đăng nhập
 - Lưu ý:
 - Tỷ trọng 15 sau nhập được tính toán theo công thức tại Phụ Lục 02
 - Mục đích đo: N6- Đo sau nhập di chuyển nội bộ công ty
 - Người đo: NSD chọn User thực hiện đo bể. Mặc định = User đăng nhập
 - Hàng hóa: Mặc định = Mã + Tên hàng hóa gắn với bể chứa
- **Bước 6:** Tab “Số đo vòi bơm chốt”

Nhập di chuyển XDS đến CHXD												
Ngày giờ:		14/04/2025 9:52 ⓘ Ghi chú (header):										
Vận đơn	PTVC tại Kho	PTVC tại CHXD	Hạch toán	Phân bổ	Số đo vật bom chốt	Thông tin bổ sung						
Ghi chú:	Vật bom	Số đầu	Số cuối	Có TDH	Time Agas-số đầu	Mã lỗi	Time Agas-số cuối	Hàng hoá	Bê	Chênh lệch		
												iđ
1	630001 - Vòi 1_DO 0.05S-II	24 215.360	24 215.360	1	10/04/2025 13:59	0	14/04/2025 9:52 0601002 - DO 0.05S-II	▼	63001 - Bê 1 - DO 0.05S-II	▼		0
2	630002 - Vòi 2_DO 0.05S-II	16 692.607	16 692.607	1	10/04/2025 13:59	0	14/04/2025 9:52 0601002 - DO 0.05S-II	▼	63001 - Bê 1 - DO 0.05S-II	▼		0
3	630003 - Vòi 3_DO 0.05S-II	16 353.258	16 353.258	1	10/04/2025 13:59	0	14/04/2025 9:52 0601002 - DO 0.05S-II	▼	63001 - Bê 1 - DO 0.05S-II	▼		0
4		0.000	0.000	0		0		▼		▼		0
5		0.000	0.000	0		0		▼		▼		0

Hệ thống tự động Load thông tin số đo vòi bơm

- Số đầu: Load thông tin vào bơm ở bước đo trước nhập
- Số cuối: Load thông tin vào bơm ở thời điểm hiện tại
- Chênh lệch = Số cuối - số đầu

- **Bước 7:** Tab “Hạch toán”: Tùy thuộc vào thiết lập của PLX hệ thống thực hiện hạch toán theo phụ lục 01
- **Bước 8:** Tab “Thông tin bổ sung”: Chỉ nhập trong trường hợp [nhập hàng có mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec](#)
- **Bước 9:** NSD Click nút “**Lưu**” để ghi nhận chứng từ nhập hàng và thực hiện xử lý lỗi (nếu có) tại mục Xử lý sự cố SR1

4.2 Cửa hàng không sử dụng TĐH đo bể

- ✓ Thực hiện nhập hàng vào bể, khi nhập hàng cần thực hiện các bước sau (Thực hiện thủ công, ngoài phần mềm):
 - Đo phương tiện trước nhập hàng
 - Đo bể và chốt vòi bơm trước nhập và sau nhập
- ✓ Cập nhật chứng từ nhập hàng trên phần mềm:
 - Vào Menu: CHXD\ Kho\ Nhập di chuyển XDS đến CHXD
 - **Bước 1:** Chọn bể hàng hóa cần nhập hàng → Chọn Kho xuất hàng → Nhập số phiếu và ngày phiếu của vận đơn → Click “Chứng từ giao nhận”

Chọn bể nhập

MÃ BỂ/Vòi bơm	TÊN BỂ/Vòi bơm	TĐH	HÀNG HÓA
☐ 63002	Bể 2 - E5-RON92-II_Test		Xăng E5 RON 92-II
630006	Vòi 6_E5RON92-II_Test	Y	
☐ 63001	Bể 1 - RON95-III		Xăng RON95-III
630001	Vòi 1_RON 95III	Y	
630002	Vòi 2_RON 95III	Y	
630003	Vòi 3_RON 95III	Y	
☐ 63011	Bể 11 - RON95-III		Xăng RON95-III
☐ 63004	Bể 4 - DO 0.05S-II		DO 0.05S-II
630005	Vòi 5_DO 0.05S-II	Y	
☒ 63003	Bể 3 - DO 0.001S-V	Y	DO 0.001S-V
630004	Vòi 4_DO 0.001S-V	Y	

Ngày lấy hệ số định mức hao hụt vận tải: 20/3/2025 View hệ số

Kho xuất: Kho Bãi cháy

Km vận đơn: 18

Số phiếu xuất: 106

Ngày phiếu: 28/02/2025

Chốt TĐH trước nhập Chứng từ giao nhận >>

- **Bước 2:** Tab “Vận đơn”

Chọn bể nhập

Ngày lấy hệ số định mức hao hụt vận tải: 20/3/2025 View hệ số

Kho xuất: Kho Bãi cháy

Km vận đơn: 18

Số phiếu xuất: 106

Ngày phiếu: 28/02/2025

Chốt TĐH trước nhập Chứng từ giao nhận >>

- Số xe: NSD chọn số phương tiện trong danh sách. Trường hợp không có phương tiện trong danh sách NSD thực hiện như sau:
 - Click chuột vào ô số xe → Nhấn phím “Enter” → hệ thống tự động gọi lên EGAS CENTER để lấy thông tin phương tiện từ SAP sang EGAS
 - Lưu ý: Tại EGAS CLIENT, CHXD cần thực hiện đồng bộ dữ liệu để Phương tiện được đồng bộ từ CENTER về CLIENT
- Hệ thống tự động Load toàn bộ thông tin từ SAP trả về căn cứ vào “số phiếu xuất, ngày phiếu, kho xuất”. NSD kiểm tra thông tin với vận đơn thực tế tại CHXD.
- Đối với các trường hợp CHXD nhập hàng từ kho xuất nằm ngoài hệ thống kho của PLX (ví dụ 2712 - Kho XD Thanh Hóa hoặc từ 4711- Kho Dung Quất) lưu thêm các thông tin như sau:
 - L15: tổng giá trị “L15 vận đơn PLX” theo hàng hóa trong các ngân hàng tại tab “PTVC tại Kho”
 - L15 nhà máy: L15 nhà máy theo hàng hóa.

- Các thông tin Nhiệt độ, D15, LTT nhà máy giống với Nhiệt độ, D15, LTT của PLX.
- VCF nhà máy không lưu trên phần mềm, khi cần có thể tính theo công thức:

$$VCF \text{ nhà máy} = \text{round}(L15 \text{ nhà máy} / LTT \text{ nhà máy}, 4)$$

- Trường hợp không Load tự động được thông tin từ SAP:
 - NSD Click nút “**Load PXK**” để hệ thống Load lại thông tin từ SAP.
 - Nhập thủ công theo thông tin trên vận đơn nếu không Load được thông tin từ SAP.
 - Đối với các CHXD nhập hàng từ kho xuất ngoài hệ thống PLX, cần nhập thêm thông tin “L15 nhà máy”.
 - Lưu ý: Cần nhập thông tin “Lệnh điều động” ghi trên vận đơn

- Bước 3: Tab “PTVC tại kho”

Nhập di chuyển XDS đến CHXD
SR1.795752
OLD TRANSACTION
Ngày giờ: 17/6/2025 8:01

PTVC tại kho

Số xe	Hàng hóa	Ngân	Nhiệt độ	Dens 15 (x1000)	VCF	LTT	L15	L15 nhà máy	H mức dầu	H chênh lệch	Số BBGN	Số tỉ mẫu lưu	Số niêm phong chai mẫu	Số hiệu niêm PT
1	0601005 - Dầu Diesel 0.0015 Mức 5	Ngân 5	26.80	829.60	0.9881	4 674.000	4 618.000	4 618	295	-5				

- Hệ thống tự động Load toàn bộ thông tin từ SAP trả về căn cứ vào “số phiếu xuất, ngày phiếu, kho xuất”. Trường hợp không Load được thông tin từ SAP, NSD nhập thủ công((bắt buộc nhập các trường LTT hao hụt định mức vận chuyển- LTTvc, L15 hao hụt định mức vận chuyển- L15vc, Tỷ lệ hao hụt vận chuyển- %vc)
- Đối với các trường hợp CHXD nhập hàng từ kho xuất nằm ngoài hệ thống kho của PLX (ví dụ 2712 - Kho XD Thanh Hóa hoặc từ 4711- Kho Dung Quất) có thêm các thông tin như sau:

- L15 vận đơn: Giá trị L15 nhà máy theo ngân hàng
- Các thông tin Nhiệt độ, D15, LTT nhà máy giống với Nhiệt độ, D15, LTT của PLX.
- L15 vận đơn PLX: Giá trị L15 PLX quy đổi theo ngân hàng và được tính theo công thức như sau:

$$L15 \text{ vận đơn PLX} = \text{Round}(LTT \text{ vận đơn} * VCF, 0)$$

- Bước 4: Tab “PTVC tại CHXD”

Nhập di chuyển XDS đến CHXD
SR1.795752
OLD TRANSACTION
Ngày giờ: 17/6/2025 8:01

PTVC tại kho

PTVC tại CHXD

Số xe	Hàng hóa	Ngân	Nhiệt độ	Dens TT mẫu x1000	Dens 15 x1000	Nhiệt độ PT	VCF	LTT	L15	H mức dầu	H chênh lệch	Số BBGN	Số tỉ mẫu lưu	Số niêm phong chai mẫu	ĐCNI
1	0601005 - Dầu Diesel 0.0015 Mức 5	Ngân 5	27	821.20	829.6	27	0.9896	4 665.500	4 617	310	-17				
2		Ngân 1													

- Bước 4.1: Khi NSD nhấn vào link “Copy from PTVC tại Kho”: hệ thống tự động sao chép dữ liệu từ tab “PTVC tại Kho” sang tab “PTVC tại CHXD” gồm các thông tin:
 - Hàng hóa, Ngân, Dens 15, VCF, Ltt, L15, H mức dầu, H chênh lệch
 - Nhiệt độ: giá trị được copy vào ô Nhiệt độ PT

NSD nhập các thông tin: Nhiệt độ mẫu, Dens TT mẫu, Nhiệt độ PT, H mức dầu, H chênh lệch.

- Bước 4.2: Tích chọn “ĐCNB” vào các ngăn không nhập vào bể: Hệ thống tự động Load thông tin Nhiệt độ, Dens TT, VCF, LTT, L15, H mức dầu từ tab “PTVC tại Kho” và không cho NSD sửa
- Bước 4.3: Tại các ngăn không tích chọn “ĐCNB”:
 - NSD nhập các thông tin tại phương tiện theo từng ngăn gồm: Nhiệt độ mẫu, Dens TT mẫu, nhiệt độ PT, H mức dầu (hoặc H chênh lệch), Số lit mẫu lưu, Số niêm phong chai mẫu (Lưu ý: Nhiệt độ mẫu và Dens TT mẫu phải được đo tính cùng vị trí và thời điểm)
 - Hệ thống hỗ trợ tính toán:
 - VCF từ nhiệt độ và Dens 15;
 - LTT, L15: từ H mức dầu và Barem của phương tiện (nếu có)

- Bước 5: Tab “Phân đo bể”

Ngày giờ: 1/7/2025 13:36 Ghi chú (header):

Vận đơn PTVC tại Kho PTVC tại CHXD Hạch toán **Phân đo bể** Số đo vòi bơm chốt Thông tin bổ sung Lưu (Ctrl-S)

/ Ghi chú:	Bể chứa	Nhiệt độ	Tỷ trọng 15 (x1000)	VCF	WCF	Hc	Hn	Vc	Vn	TDH	Mục đích đo	T gian Agas trả KQ về	Mã lỗi
1	85004 - Bể 4 - DO-0.001S-V [TRƯỚC NHẬP]	0.00	820.60	0.000	0.8195	0.00		0.00		0.00	N5 - Đo trước nhập		
2													
3	85004 - Bể 4 - DO-0.001S-V [SAU NHẬP]	30.21	820.6	0.9865	0.8195						N6 - Đo sau nhập		

- Tỷ trọng 15 bình quân trước nhập và sau nhập: hệ thống tự động tính toán
 - Tỷ trọng 15 bq - trước nhập: Lấy theo Tỷ trọng 15 (Dens15) gần nhất của bể tại danh mục “D15 bình quân gia quyền nhập bể”. Trường hợp không khai báo tại danh mục, hệ thống tính toán D15 bq trước nhập = D 15 bình quân của phương tiện vận chuyển
 - Tỷ trọng 15 bq - sau nhập: hệ thống tự động tính toán theo công thức tại Phụ lục 02

○ NSD nhập thủ công thông tin bể đo được ở thời điểm trước và sau nhập

- **Bước 6:** Tab “Số đo vòi bơm chốt”: NSD nhập thủ công Số đầu, số cuối từng cột bơm ở thời điểm trước và sau nhập nếu cột bơm không có TDH

Ngày giờ: 1/7/2025 13:36 Ghi chú (header):

Vận đơn PTVC tại Kho PTVC tại CHXD Hạch toán **Phân đo bể** **Số đo vòi bơm chốt** Thông tin bổ sung

/ Ghi chú:	Vòi bơm	Số đầu	Số cuối	Có TDH	Time Agas-số đầu	Mã lỗi	Time Agas-số cuối	Hàng hoá	Bể	Chênh lệch
1	0005 - Vòi 5 DO-0.001S-V_AA247357	0.000	0.000	1		0		0601005 - DO 0.001S-V	85004 - Bể 4 - DO-0.001S-V	

- **Bước 7:** Tab “Hạch toán”: Tùy thuộc vào thiết lập của PLX hệ thống thực hiện hạch toán theo phụ lục 01
- **Bước 8:** Tab “Thông tin bổ sung”: chỉ dùng trong trường hợp [nhập hàng có mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec](#)
- **Bước 9:** NSD Click nút “**Lưu**” để ghi nhận chứng từ nhập hàng và thực hiện xử lý lỗi (nếu có) tại mục Xử lý sự cố SR1

Lưu ý:

- In biên bản giao nhận: In theo tham số cấu hình mà quản trị công ty đã khai báo (theo H mức dầu hay H chênh lệch)

- Công thức tính H mức dầu và H chênh lệch:

+ NSD nhập H mức dầu thì hệ thống tính H chênh lệch = Hct (“Cách lỗ nhập” tại Barem) – H mức dầu

+ NSD nhập H chênh lệch thì hệ thống tính H mức dầu = Hct (“Cách lỗ nhập” tại Barem) – H chênh lệch, H chênh lệch có thể âm hoặc dương.

- Nếu Tập đoàn có khai báo danh mục “Khoảng hợp lệ cho tham số D15 và nhiệt độ” thì chương trình sẽ căn cứ vào thông tin danh mục đó để chặn người sử dụng cập nhật nhiệt độ và D15 ngoài phạm vi cho phép.

- Giá trị trường D15 ở các Tab PTVc tại kho và PTVc tại CHXD khi người sử dụng gõ vào mà chênh lệch quá giá trị Tập đoàn quy định (có tham số cấu hình trên chương trình, hiện tại giá trị chênh lệch này không được quá 0.0012, D15 x1000 không được chênh lệch quá 1.2) thì chương trình sẽ đưa ra cảnh báo và người sử dụng phải kiểm tra lại, còn nếu đã chính xác thì người sử dụng kích chọn Tiếp tục để hoàn thành chứng từ SR1.

4.3 Các biên bản chứng từ nhập hàng

- Sau khi người sử dụng hoàn thành chứng từ nhập hàng SR1 thì kích chọn nút Print () và lựa chọn mẫu in để in ra các biên bản, (hoặc có thể mở lại các chứng từ SR1 để in ra các biên bản nhập hàng)
- Mặc định chương trình để sẵn mẫu in là Biên bản giao nhận, còn nếu người sử dụng muốn in phiếu xuất kho hoặc biên bản lấy mẫu và kiểm tra niêm phong (BBLM&KTNP) thì phải chọn lại mẫu in rồi kích chọn mẫu in.

BIÊN BẢN GIAO NHẬN XĂNG DẦU

Hôm nay, vào hồi 16 giờ 18 phút, ngày 3 tháng 10 năm 2025; Chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN BÊN VẬN CHUYỂN:

- Ông (Bà): Trần Anh Tú Lái xe BKS: XT003.25
- Ông (Bà):

B. ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN:

- Ông (Bà): Nguyễn Văn Thuyền - Cửa hàng trưởng
- Ông (Bà): - Ca trưởng

Cùng nhau giao nhận các loại hàng hóa như sau:

I. PHÂN THÔNG TIN SỐ LƯỢNG

Kho xuất hàng: Kho Bãi cháy

1. Khâu vận chuyển

Hàng hóa/ Ngân hàng	Vận đơn/PXKKDCNB			PTVC tại CHXD				Hao hụt thực tế khâu vận chuyển (Lít 15)	Định mức khâu vận chuyển	
	Nhiệt độ	Lít TT	Lít 15	Nhiệt độ	H chênh lệch	Lít TT	Lít 15		Lít TT	Lít 15
0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	30,50	8.900,00	8.725			8.900,00	8.725		6,32	6
Ngân 1	30,50	8.900,00	8.725	30,50		8.900,00	8.725		6,32	6

2. Công đoạn nhập tại CHXD

Hàng hóa	PTVC tại CHXD		Bể chứa tại CHXD (Lượng nhập)		Hao hụt thực tế CD Nhập (Lít 15)	Định mức CD Nhập (Lít 15)
	Lít TT	Lít 15	Lít TT	Lít 15		
0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	8.900,00	8.725			8.725	70

Sau khi nhập hàng, hai bên đã phối hợp chặt chẽ hết lượng xăng dầu còn tồn đọng tại đáy xitec, đổ xuống bể chứa của CHXD, kiểm tra và xác nhận đã nhập hết hàng từ xitec xuống bể chứa.

II. PHÂN THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG

- Nước tự do: ☐ Có ☐ Không
- Ngoại quan: ☐ Sạch, trong ☐ Đục, có cặn
- Màu sắc:

- Thông tin Khối lượng riêng:

Mặt hàng	D15 kiểm tra tại CHXD	D15 tại vận đơn/PXKKDCNB	Chênh lệch
0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	0,7252	0,7252	

Hai bên hoàn toàn nhất trí với các nội dung ghi trong biên bản. Biên bản này được lập thành 01 bản lưu tại CHXD.

ĐẠI DIỆN BÊN VẬN CHUYỂN

ĐẠI DIỆN CỬA HÀNG XĂNG DẦU

Các trường thông tin
Phần thông tin khâu vận chuyển

1.Khâu vận chuyển										
Hàng hóa/Ngân hàng	Vận đơn/ PXKKĐCNB			PTVC tại CHXD				Hao hụt thực tế khâu vận chuyển	Định mức khâu vận chuyển	
	Nhiệt độ	Lit TT	Lit 15	Nhiệt độ	H chênh lệch	Lit TT	Lit 15		Lit TT	Lit 15
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2										
Ngân 1										
0601002-Dầu Dieseln 0,05S Mức 2										
.....										
Ghi chú:các thông tin vận đơn, định mức khâu vận chuyển được lấy từ SAP thể hiện tại V2 của SR1, thông tin PTVC tại CHXD được lấy tự động khi CHXD cập nhật thông tin tại trường SR1 H chênh lệch : Lấy thông tin từ SR1, các Công ty căn cứ điều kiện và tập quán đo tính tại đơn vị mình để lựa chọn cập nhật H mức dầu (hệ thống hỗ trợ tính toán ra H chênh lệch tầm mức) hoặc cập nhật trực tiếp H chênh lệch tầm mức										

Mô tả

Cột	Ý nghĩa
1	Mã hàng hóa - Tên hàng hóa
2	Nhiệt độ tab Vận đơn
3	LTT Vận đơn = LTT (tab Vận đơn) - Tổng (LTT các ngăn tích ĐCNB tab PTVC tại CHXD)
4	L15 Vận đơn = L15 (tab Vận đơn) - Tổng (L15 các ngăn tích ĐCNB tab PTVC tại CHXD)
5	Nhiệt độ tab PTVC tại CHXD
6	H chênh lệch/ H mức dầu: In theo cấu hình Đơn vị chọn
7	LTT tab PTVC tại CHXD
8	L15 PTVC tại CHXD
9	Hao hụt thực tế khâu vận chuyển= L15 Vận đơn - L15 PTVC tại CHXD
10	LTTvc tab PTVC tại Kho
11	L15vc PTVC tại Kho

Phần thông tin công đoạn nhập tại CHXD

2. Công đoạn nhập tại CHXD						
Hàng hóa/ Ngân hàng	PTVC tại CHXD		Bể chứa tại CHXD (Lượng nhập)		Hao hụt thực tế CĐ Nhập	Định mức CĐ Nhập
	Lit TT	Lit 15	Lit TT	Lit 15		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) -(3)	(7)=(3)*Tỷ lệ định mức hao hụt nhập
XĂNG E5 RON 92-II						
XĂNG RON 95-III						
.....						

Mô tả:

Cột	Ý nghĩa
1	Mã hàng hóa - Tên hàng hóa
2	LTT V3
3	L15 V3
4	LTT V4 = V bể của tab Hạch toán
5	L15 V4 = (4)* VCF của đo bể sau nhập
6	= (3) -(5)

7	= (3)*Tỷ lệ định mức hao hụt nhập
---	-----------------------------------

Phần thông tin chất lượng

II. PHẦN THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG				
- Nước tự do:	☐	Có	☐	Không
- Ngoại quan:	☐	Sạch, trong	☐	Đục, có cặn
- Màu sắc: [cập nhật thủ công]				
- Thông tin Khối lượng riêng:				
Mặt hàng	D15 kiểm tra tại CHXD	D15 tại vận đơn/PXKKBCNB	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	
XĂNG 5 RON 92-II				[...]
XĂNG RON 95-III				[...]
...				[...]

Ghi chú: thông tin D15 tại CHXD lấy từ trường SRI, D15 tại vận đơn/PXKKBCNB lấy từ SAP

Mô tả:

Cột	Ý nghĩa
1	Mã hàng hóa - Tên hàng hóa
2	D15 bình quân gia quyền V3 (trọng số theo L15 V3)
3	D15 Vận đơn
4	L15 V1

4.3.2 Biên bản lấy mẫu và kiểm tra niêm phong (BBLM&KTNP)

Hình thức biên bản

CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG
KHO TT S701

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN LẤY MẪU, BÀN GIAO MẪU VÀ KIỂM TRA NIÊM PHONG Số: 7092/2025/BBLM&KTNP

Hôm nay, vào hồi 18 giờ 29 phút, ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại KHO TT S701 CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG, chúng tôi đại diện cho các Bên nhận và Bên vận chuyển thống nhất lập Biên bản lấy mẫu, bàn giao mẫu và kiểm tra niêm phong với các nội dung sau:

1. Bên giao: Tổng kho XD Miền Tây CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG

Địa chỉ: 1602 Trần Hưng Đạo, Tổ 72, Khóm Đồng Thịnh 5, P.Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, An Giang

2. Tình trạng niêm phong phương tiện, mẫu Bên giao gửi theo phương tiện

- Công ty vận chuyển: Công ty cổ phần vận Tải PTS Sài Gòn

- Phương tiện vận chuyển: 65C12833

- Người vận chuyển: Trần Thị Liên

- Tình trạng niêm phong trên phương tiện vận chuyển:

☐ Nguyên vẹn ☐ Không nguyên vẹn

- Số niêm phong phương tiện vận chuyển:

☐ Trùng với số ghi trên BBLM&CKCL:

☐ Không trùng với số ghi trên BBLM&CKCL

Vị trí, số hiệu con niêm không trùng:

- Tình trạng mẫu, niêm phong mẫu Bên giao gửi theo phương tiện:

☐ Có mẫu ☐ Không có mẫu

3. Thông tin hàng hoá, mẫu lấy tại phương tiện trước nhập

STT	Mặt hàng	Ngăn	Số lượng (L15)	Niêm phong mẫu
1	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	1	3	740481
2	0201032 - Xăng RON 95 Mức 3	2	3	740482
3	0201032 - Xăng RON 95 Mức 3	3		
4	0601005 - Dầu Diesel 0,001S Mức 5	4	3	740483

4. Sau khi kiểm tra, hai bên thống nhất xác nhận các niêm phong trên phương tiện vận chuyển, bình mẫu (chai mẫu) do Bên giao xăng dầu gửi (nếu có) và bình mẫu (chai mẫu) lấy từ phương tiện vận chuyển trước khi nhập hàng còn nguyên vẹn, đủ niêm phong và các số niêm phong trùng với các số niêm phong được nêu trong BBLM&CKCL của Tổng kho XD Miền Tây CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG.

5. Mẫu lưu tại KHO TT S701 là mẫu đại diện trong trường hợp xảy ra tranh chấp về chất lượng

Các bên thống nhất các nội dung trên và ký xác nhận. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên (Bên vận chuyển và Bên nhận) lưu 01 bản.

Biên bản được lập thành 2 bản có giá trị như nhau./

Ngày giờ in: 7/8/2025 17:29

BÊN GIAO

(Ký, họ tên)

BÊN NHẬN

CỬA HÀNG TRƯỞNG

CA TRƯỞNG

4.4 Nhập hàng khi mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec

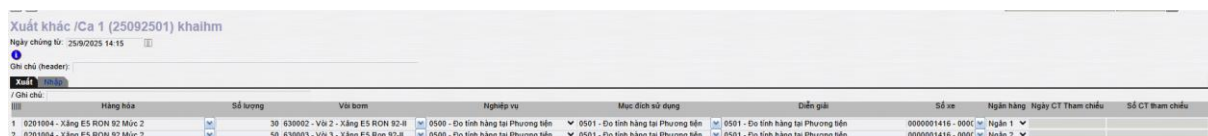
4.4.1 Quy trình thực hiện

- Bước 1: Cập nhật chứng từ xuất khác (Tcode 901) tương ứng với lượng bơm thêm vào từng ngăn hàng
- Bước 2: Cập nhật chứng từ nhập hàng (Tcode SR1) tham chiếu đến chứng từ xuất khác ở bước 1.
- Lưu ý:
 - o Lượng hàng bơm thêm vào mỗi ngăn hàng trước khi nhập có thể gồm 1 hoặc nhiều Log bơm, khi thực hiện chứng từ xuất khác (Tcode 901) cần phải nhập chung các Log bơm này vào cùng một chứng từ.
 - o Mỗi chuyển nhập chỉ nhập một chứng từ nhập hàng (SR1), không tách chuyển nhập thành nhiều chứng từ SR1
 - o Tại chứng từ nhập hàng, dữ liệu cập nhật tại Tab PTVC tại CHXD là dữ liệu đo tại phương tiện sau khi đã bơm thêm vào ngăn xitec

4.4.2 Các bước thực hiện

a. Bước 1- Nhập chứng từ xuất khác (Tcode 901)

- Vào Menu: Uhome / Xuất khác → Kích nút  và chọn Log đã bơm theo từng ngăn hàng tương ứng. Trường hợp không có Log bơm, NSD nhập thủ công số lượng thực tế đã bơm theo từng ngăn hàng



Hàng hóa	Số lượng	Vị trí bơm	Nghiệp vụ	Mục đích sử dụng	Địa điểm	Số xe	Ngăn hàng	Ngày CT Tham chiếu	Số CT Tham chiếu
8201004 - Xăng ES RON 92 Mức 2	38	830002 - Vũ 2 - Xăng ES RON 92-B	0500 - Đo tình hình tại Phương tiện	0501 - Đo tình hình tại Phương tiện	0501 - Đo tình hình tại Phương tiện	0000001416 - 0001	Ngăn 1		X
8201004 - Xăng ES RON 92 Mức 2	50	830003 - Vũ 3 - Xăng ES RON 92-B	0500 - Đo tình hình tại Phương tiện	0501 - Đo tình hình tại Phương tiện	0501 - Đo tình hình tại Phương tiện	0000001416 - 0002	Ngăn 2		X

- Lưu ý:
 - o Trong một chuyển nhập, nếu có nhiều ngăn hàng có mức hàng thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec, có thể:
 - Lập chứng từ xuất khác theo từng ngăn, hoặc
 - Gộp chung tất cả các ngăn vào một chứng từ xuất khác.
 - o Đối với mỗi ngăn hàng, có thể có một/ hoặc nhiều log bơm cùng bơm vào ngăn. Khi lập chứng từ xuất khác, cần nhập chung tất cả các log bơm này trên một chứng từ, không tách thành nhiều chứng từ xuất khác cho cùng một ngăn của cùng một chuyển nhập.

b. Bước 2- Nhập chứng từ nhập hàng (Tcode SR1)

- Menu: CHXD\ Kho\ Nhập di chuyển XDS đến CHXD
- Thực hiện quy trình nhập hàng như quy trình hướng dẫn tại mục [4.1. Cửa hàng có sử dụng TDH đo bể](#) hoặc mục [4.2 Cửa hàng không sử dụng TDH đo bể](#), lưu ý cần nhập dữ liệu tại Tab “Thông tin bổ sung” như sau:
 - o B1- Kích chọn “Copy from PTVC tại CHXD”, hệ thống tự động copy các thông tin hàng hóa, ngăn, H mức dầu vào các trường hàng hóa, ngăn, H tầm mức-GN . NSD tích chọn nút “X” để bỏ chọn những ngăn hàng có mức hàng không bị thấp hơn đường sinh cao nhất của Xi-tec

- B2- Kích nút  để tham chiếu đến chứng từ xuất khác

Nhập di chuyển XDS đến CHXD

Ngày giờ: 25/9/2025 14:22

Ghi chú (header):

Vấn đơn PTVC tại Kho PTVC tại CHXD Hạch toán Phân đo bể Số đo với bơm chổi Thông tin bổ sung

Số xe	Hàng hóa	Ngân	H mức dầu	H tẩm mức - GN	H min(đường sinh)	Chênh lệch VD-Sau bơm	SL bơm thêm	Vpt - GN	Chứng từ tham chiếu	Ngày tham chiếu
0000001416 - 0000001416	(Copy from PTVC tại CHXD)									
1	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	Ngân 1		20	0	0.000	0.000	0.000		
2	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	Ngân 2		10	0	0.000	0.000	0.000		
3					0	0.000	0.000	0.000		
4					0	0.000	0.000	0.000		

- B3- Tích chọn vào chứng từ xuất khác đã nhập ở bước 1 → Kích “Nhập dữ liệu”

Tìm kiếm chứng từ Xuất khác

[Chọn nhanh] Từ ngày: 25/9/2025 Đến ngày: 25/9/2025

Ca:

Kích chọn

Nhập dữ liệu

(*) Lưu ý: Chỉ liệt kê danh sách chứng từ Xuất khác có nghiệp vụ “Đo tính hàng tại Phương tiện” có trùng Số xe & Hàng hóa & Ngân hàng

STT	Chọn	Mã chứng từ	Ngày chứng từ	Hàng hóa	Số lượng	Biển số xe	Ngân
1	☒	901.314	25/9/2025 14:15	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	30,000	0000001416	1
2	☒	901.314	25/9/2025 14:15	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	50,000	0000001416	2

- B4- Hệ thống tự động load SL bơm thêm = tổng số lượng tại các chứng từ 901 được tích chọn theo từng ngân. NSD nhập các thông tin H mức dầu -VD, H min đường sinh, Chênh lệch VD- Sau bơm theo bảng mô tả tại [Phụ lục 05](#)

Nhập di chuyển XDS đến CHXD

Ngày giờ: 25/9/2025 16:34

Ghi chú (header):

Vấn đơn PTVC tại Kho PTVC tại CHXD Hạch toán Phân đo bể Số đo với bơm chổi Thông tin bổ sung

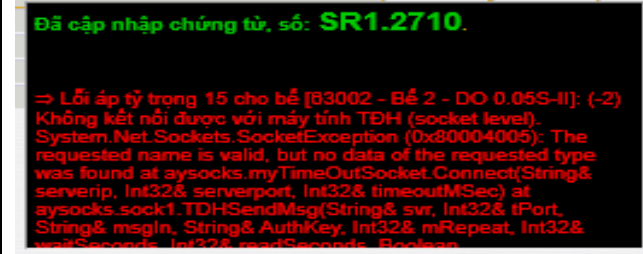
Số xe	Hàng hóa	Ngân	H mức dầu	H tẩm mức - GN	H min(đường sinh)	Chênh lệch VD-Sau bơm	SL bơm thêm	Vpt - GN	Chứng từ tham chiếu	Ngày tham chiếu
0000001416 - 0000001416	(Copy from PTVC tại CHXD)									
1	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	Ngân 1		5	0	0.000	30	4 170.00	901.314	25/9/2025 14:15
2	0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2	Ngân 2		15	0	0.000	50	5 750.00	901.314	25/9/2025 14:15
3					0	0.000	0.000	0.000		
4					0	0.000	0.000	0.000		
5					0	0.000	0.000	0.000		

STT	Tên trường	Ý nghĩa
1	Hàng hóa	Hàng hóa
2	Ngân	Số thứ tự ngân của xitec
3	H mức dầu- VD	H mức dầu tab PTVC tại kho. NSD tự nhập.
4	H mức dầu – GN	H mức dầu tại Tab PTVC tại CHXD. Hệ thống tự động Copy từ V3 Lưu ý: thông số này được đo sau khi đã đổ thêm hàng vào xitec
5	H min (đường sinh)	Mức hàng tại xi téc (so với đường sinh thấp nhất) (mm). Trường hợp này (mặt thoáng xăng dầu thấp dưới cổ xitec) CHXD phải xác định bằng cách đo (tương tự đo bể). NSD tự nhập.

STT	Tên trường	Ý nghĩa
6	Chênh lệch VĐ-Sau bơm	Là lượng chênh lệch giữa lượng hàng tại xi téc sau khi bơm thêm và sau khi nhận hàng tại kho. Dựa vào (H mức dầu – VĐ) và (H mức dầu – GN) để tính ra số mm chênh lệch. Từ số mm chênh lệch này dựa theo barem cổ xitec để tính ra số lít chênh lệch (có thể âm hoặc dương)
7	SL bơm thêm	Số lượng hàng bơm thêm (có thể nhiều log bơm).
8	Vpt – GN	Lượng hàng thực tế tại xi téc khi đến trả hàng (khi chưa bơm thêm) (lít). Hệ thống tính bằng công thức (tương ứng với ngăn): LTT (tại V2) – chênh lệch VĐ sau bơm (STT 6) – SL bơm thêm (STT 7)

4.5 Xử lý sự cố - SR1

- Tại bước Lưu chứng từ nhập di chuyển XSD (SR1), hệ thống sẽ thực hiện các công việc sau:
 - o Tự động gửi thông tin tỷ trọng 15 bể chứa sang AGAS
 - o Tự động gửi thông tin L3 sang SAP (Thông tin tab PTVG tại CHXD).
- Hệ thống trả về thông báo tương ứng với các kết quả xử lý như sau:

Thông báo	Kết quả
	Lưu chứng từ và Gửi kết quả thành công sang AGAS và SAP
	Lỗi gửi thông tin sang AGAS

Thông báo	Kết quả
	Lỗi gửi thông tin sang SAP

4.5.3 Lỗi gửi thông tin sang AGAS

a. Đường dẫn

- Menu: “Cấu hình CHXD/ Cấu hình bể, vòi bơm, POS Bank”
- Người thực hiện: CHXD
- Chỉ thực hiện tại EGAS CLIENT

b. Hướng dẫn chi tiết

- Truy cập theo đường dẫn → tích chọn vào các bể cần áp → Click “Update tỷ trọng 15”

Cấu hình bể

☒	Tank No.	Tank TDHID	Tank Name	Product Code	Product Name	High Level	High-High level	Low Level	Low-Low Level	Max Height	Max Volume	Product Offset	Water Offset	Temperature Offset	USTD Address	Density 15	EDIT TỶ TRỌNG >>
☒	63001	1	Bể 1 - DO 0.05S-II	0601002	DO 0.05S-II	40.00	700.00	5.00	20.00	2040.00	26000.00	0.0000	0.0000	0.00	1	794.60	Edit bể >>
☒	63002	2	Bể 2 - DO 0.05S-II	0601002	DO 0.05S-II	0.00	0.00	0.00	0.00	1850.00	25000.00	0.0000	0.0000	0.00	23	721.00	Edit bể >>
☒	6300201	21	Bể 201 - E5_DoiBeTest	0201004	Xăng E5 RON 92-II	0.00	0.00	0.00	0.00	1850.00	25000.00	0.0000	0.0000	0.00	21	724.00	Edit bể >>
☒	6300202	22	Bể 202 - 95-IV_Test	0201042	Xăng RON95-IV	0.00	0.00	0.00	0.00	1850.00	25000.00	0.0000	0.0000	0.00	202	870.00	Edit bể >>
☒	63003	18	Bể 3 - DO 0.001S-V	0601005	DO 0.001S-V	0.00	0.00	0.00	0.00	1990.00	25000.00	0.0000	0.0000	0.00	3	821.00	Edit bể >>
☒	63006	3	Bể 6 - RON95-IV	0201042	Xăng RON95-IV	40.00	700.00	5.00	20.00	2040.00	26000.00	0.0000	0.0000	0.00	2	888.00	Edit bể >>

Update Thông số Update Barem **Update Tỷ trọng 15 (Only)**

Cấu hình vòi bơm

☐	Pump No.	Pump TDHID	Pump Name	Tank TDHID	Price Factor	Volume Factor	Amount Factor	Total Volume Factor	Total Amount Factor	Pump Address	Mã HHóa	Giá bán	Ngày hiệu lực	Loại cột bơm	
☐	630001	1	Vòi 1_DO 0.05S-II	1	10.0000	0.0010	1.0000	0.0010	1.0000	1	0601002	20.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	630002	2	Vòi 2_DO 0.05S-II	1	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	2	0601002	20.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	630003	3	Vòi 3_DO 0.05S-II	1	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	3	0601002	20.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	630004	4	Vòi 4_DO 0.001S-V	18	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	4	0601005	19.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	630005	5	Vòi 5_DO 0.05S-II	4	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	5	0601002	20.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	630006	6	Vòi 6_DO 0.05S-II	2	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	6	0601002	20.900,00	5/4/2025 17:00		Edit vòi bơm >>
☐	63000601	61	Vòi 601_E5_DoiBeVoiTest	21	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	601	0201004	20.700,00	8/1/2025 9:43		Edit vòi bơm >>
☐	63000602	62	Vòi 602_95-IV_Test	22	10.0000	0.0010	10.0000	0.0010	10.0000	62	0201042	22.000,00	1/1/2025 23:59		Edit vòi bơm >>

Update Thông số

4.5.4 Lỗi gửi thông tin lên SAP

a. Đường dẫn

- Menu: Tích hợp/ CSDL Trung gian/ Xý lý sự cố SR1
- Người thực hiện: Văn phòng CTY/CN /CHXD

b. Hướng dẫn chi tiết

Cách 1:



- Tại màn hình lưu chứng từ SR1, NSD kích chọn vào “Gửi yêu cầu gửi lại chứng từ lên SAP?”. Hệ thống sẽ tiếp tục gửi thông tin lên hệ thống SAP và trả lại kết quả xử lý.

Cách 2:

- **Bước 1:** Truy cập theo đường dẫn → Nhập các thông tin Từ ngày ... đến ngày..., Trạng thái = Lỗi gửi → Click để tìm kiếm chứng từ đang lỗi



- **Bước 2:** Tích chọn 1/ nhiều/ tất cả các chứng từ cần xử lý → Click vào “Gửi xử lý”



5. QUẢN LÝ SỐ ĐO BỂ VÒI BƠM ĐẦU CA, CUỐI CA

5.1 Nhận số đo bể vôi bơm đầu ca

5.1.1 Nhận số đo bể độc lập đầu ca (WS0)

- Mục đích: Ghi nhận thông tin bể tại thời điểm đầu ca
 - o Có TĐH: Hệ thống tự động Load thông tin bể
 - o Không có TĐH: NSD thực hiện đo bể thủ công và cập nhật trên phần mềm
- Menu: Tại màn hình ca bán hàng → Click “Số đo bể đầu ca”

Ca: 25032601. /Võ Minh Luân 26/3/2025 5:30 - 26/3/2025 20:59

NV:

Nhận hàng vào ca • Chốt cột bơm, bể cuối ca • Chốt hàng hóa tổng hợp • Chốt hóa đơn

Số đo bể đầu ca • Đo bể • G.nhận sê-ri • Từ xuất • Th.chi khác • B.kê séc • E

Nhận số đo bể bằng phương pháp nhập/ Load số đo bể ở thời điểm đầu ca bán hàng

- Bước 1: Tích chọn 1/nhiều/ tất cả các bể → Click “Next”

Nhận hàng vào ca • Chốt cột bơm, bể cuối ca • Chốt hàng hóa tổng hợp • Chốt hóa đơn

CHỌT	MÃ BỂ	TĐH	TÊN BỂ
☒	63001	☒	BỂ 1 - DO 0.05S-II
☒	63002	☒	BỂ 2 - DO 0.05S-II
☒	63003	☒	BỂ 3 - DO 0.001S-V
☒	63004	☒	BỂ 4 - DO 0.05S-II
☒	63005	☒	BỂ 5 - RON95-IV
☒	63006	☒	BỂ 6 - RON95-IV
☒	63011	☒	BỂ 11 - RON95-III

Close Next >>

- Bước 2: Kiểm tra/ nhập thông tin từng bể

Số đo bể đầu ca /Ca 1 (25032801) Nguyễn Văn Thuận
Ngày ghi: 10/4/2025 13:48

Lưu (Ctrl+S)

Bể chứa	Nhiệt độ T _{trung} 15 (x1000)	VCF	WCF	Hc	Hn	Vc	Vn	TDH	Mục đích đo	Tgian Agas trả KQ về	Mã lỗi	Người đo	Hàng hóa	On chủ	V/S	V/S L/S
1 63001 - BỂ 1 - DO 0.05S-II	25.12	794.90	0.9905	0.7035	235	2.00	991.00	2.00	A3 - Đo trước xuất (chung)	10/4/2025 13:48	0	2120630 - CH063 - CHT	0801002 - DO 0.05S-II		888.00	879.5 X
2 63002 - BỂ 2 - DO 0.05S-II	0.00	721.00	1.000	0.7199	300	10	1102.0	7.0	A3 - Đo trước xuất (chung)			2120630 - CH063 - CHT	0801002 - DO 0.05S-II		1102.00	1102.0 X
3	0	0						0								X
4	0	0						0								X

- ✓ **Cửa hàng có TDH:** Hệ thống tự động lấy thông tin bể ở thời điểm hiện tại và không cho NSD sửa thông tin.
- ✓ **Cửa hàng không có TDH:** NSD nhập thông tin bể đo được ở thời điểm đầu ca bán hàng.

Lưu ý:

- + Người đo - Chọn trong danh sách User tại CHXD. Nếu không chọn, mặc định là User đang đăng nhập
- Bước 3: Click nút “**Lưu**” để lưu chứng từ

5.1.2 Nhận số đo bể vôi bơm đầu ca (WS1)

Nhận số đo bể bằng phương pháp kế thừa dữ liệu từ chứng từ WS3 ca liền trước

- Thực hiện đồng thời cùng WS1 khi nhận số đo vôi bơm vào ca

[Search] [Tìm trong] 27/6/2025 (2025) [Back Date]

Nhận hàng vào ca /Ca 1 (25062602) tungpt
Ngày ghi: 27/6/2025 17:37 [Ghi chú (header)]

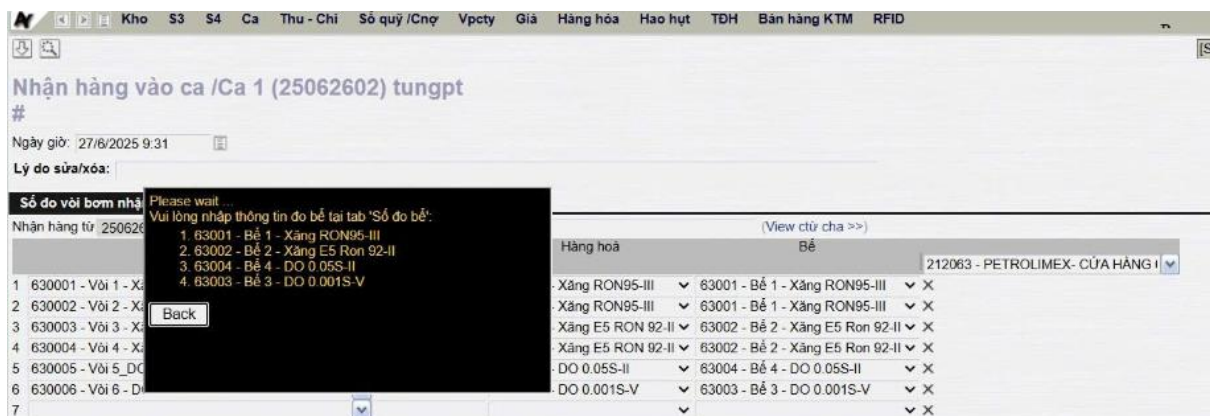
Số đo bể Hàng hóa tổng hợp Nhận hàng đơn, đơn chi

Lưu (Ctrl+S)

Bể chứa	Nhiệt độ T _{trung} 15 (x1000)	VCF	WCF	Hc	Hn	Vc	Vn	TDH	Mục đích đo	Tgian Agas trả KQ về	Mã lỗi	Người đo
1 63001 - BỂ 1 - Xăng RON95-II	25.12	844.80	0.9916	0.8437	235	2	991	2	A3 - Đo trước xuất (chung)	27/6/2025 9:29		2120630 - CH063 - CHT
2 63002 - BỂ 2 - Xăng E5 Ron 92-II	25.12	781	0.9897	0.7799	235	2	720	0	A3 - Đo trước xuất (chung)	27/6/2025 9:29		2120630 - CH063 - CHT
3 63003 - BỂ 3 - DO 0.001S-IV	25.12	821	1.0000	0.8199	235	2	720	0	A3 - Đo trước xuất (chung)	27/6/2025 9:29		2120630 - CH063 - CHT
4 63004 - BỂ 4 - DO 0.05S-II	25.12	704.30	0.9867	0.7032	235	2	720	0	A3 - Đo trước xuất (chung)	27/6/2025 9:29		2120630 - CH063 - CHT
5		0						0				

Lưu ý

+ Khi cửa hàng thực hiện nhận số đo vòi bơm vào ca mà chưa nhận số đo bể tương ứng với Vòi bơm gắn với bể thì sẽ không lưu được chứng từ WS1 nhận số đo vòi bơm vào ca



5.2 Chốt số đo bể vòi bơm cuối ca (WS3)

- Mục đích: Ghi nhận thông tin bể, vòi bơm tại thời điểm cuối ca bán hàng
 - o Có TĐH đo bể vòi bơm: Hệ thống tự động Load thông tin đo bể, vòi bơm cuối ca.
 - o Có TĐH vòi bơm và không có TĐH đo bể: NSD thực hiện đo bể thủ công và cập nhật trên phần mềm số đo bể, còn số đo vòi bơm hệ thống tự động Load
 - o Không có TĐH bể, vòi bơm: NSD thực hiện đo bể thủ công để cập nhật trên phần mềm số đo bể và cập nhật số máy trên trụ bơm.
- Menu: Tại màn hình ca bán hàng → Click “Chốt cột bơm, bể cuối ca”

Ca: 25032601. /Võ Minh Luân 26/3/2025 5:30 - 26/3/2025 20:59		
NV: [icon]		
☐ Nhận hàng vào ca ☒ Chốt cột bơm, bể cuối ca ☐ Chốt hàng hóa tổng hợp ☐ Chốt hóa đơn, ấn chỉ ☐ Lập hóa đơn		
Thợp	G.nhận hàng hóa	Đo bể
Mã	Tên	Số nhận
0201052	Xăng RON 95-V	18.698.176,852
5722	Vòi 01 - M95 [03]	1.932.330,837
5723	Vòi 03 - M95 [03]	14.208.910,850
5724	Vòi 02 - M95 [04]	2.556.935,165
0501001	Dầu hỏa 2-K	2.743.962,330

- **Bước 1:** Tích chọn 1/nhiều/ tất cả các bể, vòi bơm cần chốt → Click “Next”

Chốt bề cột bơm cuối ca /Ca 1 (26052801) tungpt111										
# WS3.9429										
Ngày chứng từ: 28/5/2026 11:29										
Chốt cum bể Số đo vòi bơm chốt W53										
Lưu (Ctrl-S)										
Copy dữ liệu	[Chon]	Ghi chú:	Số đầu	Lượng kiểm định	Số cuối	Có TDH	T.gian Agas trả KQ về	Mã lỗi	Xuất khác	Tự K tra sai số
1	630001 - Copy lượng đầu ca	Ước	72 680.380	0.000	72 784.451	1	28/5/2026 11:29	0	0.000	0.000 0201032 - Xăng RON 95 Mức 3
2	630003 - Reset lượng chốt	2 M	57 702.880	0.000	57 809.883	1	28/5/2026 11:29	0	0.000	0.000 0201004 - Xăng E5 RON 92 Mức 2
3	630005 - Vòi 5_Dầu Diesel 0,05S M		51 467.410	0.000	51 542.355	1	28/5/2026 11:29	0	0.000	0.000 0601002 - Dầu Diesel 0,05S Mức 2
4	630004 - Vòi 4 - Xăng 95-IV		51 663.970	0.000	51 739.439	1	28/5/2026 11:29	0	0.000	0.000 0201042 - Xăng RON95-IV

- Không thay đổi dữ liệu với các vòi bơm đã chốt bằng tự động hoá là các vòi bơm thoả mãn điều kiện sau:
 - Giá trị Thời gian Agas trả về có đầy đủ thông tin.
 - Giá trị cột Mã lỗi = 0
- Thay đổi dữ liệu với các vòi bơm chưa có số chốt hoặc chốt thủ công như sau:
 - Nếu giá trị Copy dữ liệu = “Copy lượng đầu ca”: Phần mềm sẽ sửa giá trị Số cuối = Số đầu toàn bộ vòi bơm
 - Nếu giá trị Copy dữ liệu = “Reset lượng chốt”: Phần mềm sẽ xoá giá trị Số cuối thành trống cho toàn bộ vòi bơm.

6. BÁO CÁO

6.1 Thẻ bể

6.1.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hàng hóa\ N-X-T\ Thẻ bể

6.1.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
2	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
3	Bể chứa	Bể cần xem báo cáo. Bao gồm bể đang sử dụng và ngừng sử dụng. - Đối với các bể có trạng thái "Ngừng sử dụng", bổ sung ký hiệu "- KSD" ở cuối tên bể - Các bể đang sử dụng hiển thị trước, Các bể không sử dụng (KSD) hiển thị ở cuối danh sách		X

6.1.3 Hình thức báo cáo

THẺ BỂ											
Từ ngày 01/02/2026 đến ngày 05/02/2026 23:59											
Bể chứa: 113 - BỂ 02 - ĐO 0.05S-II											
Stt	Ngày, giờ đo	Mục đích đo	Số liệu đo tại bể			Lượng hàng nhập	Lượng hàng xuất (LTT)			Người đo	Ghi chú
			Hc (mm)	Hn (mm)	Vtt (LTT)	Vtt (LTT)	Tại bể	Cột đo xăng dầu	CL bể - cột đo 9=7-8		
	1	2	3	4	5	6	7	8		10	11
1	1/2/2026 5:30	A3 - Đo trước xuất	1.700,0		17.574,0					1510010 - CH001-CHT	
2	1/2/2026 21:55	A4 - Đo sau xuất	1.435,0		14.348,0		3.226,0	3.216,6	9,4	1510010 - CH001-CHT	
3	2/2/2026 5:53	A3 - Đo trước xuất	1.435,0		14.348,0					1510010 - CH001-CHT	
4	2/2/2026 21:56	A4 - Đo sau xuất	1.300,0		12.614,0		1.734,0	1.734,2	(0,2)	1510010 - CH001-CHT	
5	3/2/2026 5:51	A3 - Đo trước xuất	1.300,0		12.614,0					1510010 - CH001-CHT	
6	3/2/2026 14:42	N5 - Đo trước nhập	1.166,0		11.000,0					1510010 - CH001-CHT	
7	3/2/2026 14:42	N6 - Đo sau nhập	1.900,0		19.862,0	8.862,0				1510010 - CH001-CHT	
8	3/2/2026 21:56	A4 - Đo sau xuất	1.755,0		18.197,0		3.279,0	3.299,0	(20,0)	1510010 - CH001-CHT	
9	4/2/2026 5:54	A3 - Đo trước xuất	1.755,0		18.197,0					1510010 - CH001-CHT	
10	4/2/2026 21:57	A4 - Đo sau xuất	158,0		16.660,0		1.537,0	1.522,9	14,1	1510010 - CH001-CHT	
11	5/2/2026 5:30	A3 - Đo trước xuất	158,0		16.660,0					1510010 - CH001-CHT	
12	5/2/2026 14:50	A4 - Đo sau xuất	1.510,0		15.293,0		1.367,0	1.368,0	(1,0)	1510010 - CH001-CHT	
13	5/2/2026 14:59	10 - Đo kiểm kê	1.512,0		15.279,0					1510010 - CH001-CHT	
14	5/2/2026 15:01	A3 - Đo trước xuất	1.510,0		15.293,0					1510010 - CH001-CHT	
15	5/2/2026 21:59	A4 - Đo sau xuất	1.380,0		13.679,0		1.614,0	1.615,1	(1,1)	1510010 - CH001-CHT	
Ngày giờ in: 25/2/2026 14:21											
ĐẠI DIỆN CÁ NHÂN HÀNG						CỬA HÀNG TRƯỞNG					

Ngày giờ in: 25/2/2026 14:21

ĐẠI DIỆN CA BÁN HÀNG

CỬA HÀNG TRƯỜNG

6.1.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	Ngày giờ đo	Thời gian Agas trả Kết quả về nếu có tự động hoá bể hoặc Ngày giờ chứng từ nếu không có tự động hoá
2	Mục đích đo	Giá trị cột Mục đích đo
3	Số liệu đo bể - Hc (mm)	Chiều cao chung, giá trị cột Hc trên chứng từ tương ứng mục đích đo
4	Số liệu đo bể - Hn (mm)	Chiều cao nước, giá trị cột Hn trên chứng từ tương ứng mục đích đo
5	Số liệu đo bể - Vtt (LTT)	Thể tích lượng hàng trong bể tại nhiệt độ thực tế trên chứng từ tương ứng với Mục đích đo
6	Lượng hàng nhập - Vtt (LTT)	- Đối với chứng từ SR1: Giá trị cột “Vtt” tại tab “Phản đo bể” với Mục đích đo “N6 - Đo sau nhập” - “N5 - Đo trước nhập” và giá trị cột “Chênh lệch” tab “Số đo vòi bơm chót” của các vòi bơm gắn bể tương ứng. - Đối với chứng từ KS5: Giá trị cột “Thừa thiếu hàng” tại tab “Thừa thiếu kiểm kê” nếu giá trị > 0 theo mặt hàng trong bể.
7	Lượng hàng xuất (LTT) - Tại bể	Thể tích lượng hàng xuất qua bể tại nhiệt độ thực tế, trong đó: - Đối với Ca bán hàng: $\text{Lượng hàng xuất} = \text{Số đo bể đầu ca} - \text{Số đo bể cuối ca} + \text{Lượng hàng nhập trong ca}$ - Đối với SO1:

STT	Trường thông tin	Công thức
		<i>Lượng hàng xuất = Số đo bể trước xuất - Số đo bể sau xuất</i> Trong đó: + Số đo bể đầu ca = lấy các chứng từ WS3 có mục đích đo bể A3 - Đo trước xuất + Số đo bể cuối ca = lấy các chứng từ WS0/ WS1 có mục đích đo bể A4 - Đo bể sau xuất + Lượng hàng nhập trong ca = Giá trị cột V.bể trong Tab Hạch toán chứng từ SR1.
8	Lượng hàng xuất (LTT) - Cột đo xăng dầu	Thẻ tích lượng hàng xuất qua vòi bơm tại nhiệt độ thực tế theo bể tương ứng: <i>Lượng hàng xuất = Số công tơ lít cuối ca - Số công tơ lít đầu ca</i>
9	Lượng hàng xuất (LTT) - CL bể - cột đo	Lượng chênh lệch = Lượng hàng xuất qua bể (7) - Lượng hàng xuất qua vòi bơm (8)
10	Người đo	Mã user - Tên user tạo chứng từ

6.2 Báo cáo hao hụt nhập - M23_N

6.2.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Báo cáo hao hụt công đoạn\ Báo cáo hao hụt nhập

6.2.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại - 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		
5	Đơn vị tính	Cho phép lọc theo đơn vị tính LTT hoặc L15 + Nếu chọn đơn vị tính là LTT: báo cáo hiển thị dữ liệu theo số lượng LTT tại các chứng từ.	LTT	X

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
		+ Nếu chọn đơn vị tính là L15: Báo cáo hiển thị số lượng L15 tại các màn hình chứng từ. Với các nghiệp vụ liên quan đến xuất hàng hệ thống sẽ quy đổi $L15 = LTT * \text{Hệ số VCF bình quân theo mặt hàng, CHXD, có ngày hiệu lực lớn nhất} \leq \text{Ngày chứng từ trong Danh mục "VCF hàng hóa" tại đường dẫn "Tích hợp/Master Data Company"}$.		
6	Chênh lệch giữa xitec và thực nhận tại bể $\geq 0,5\%$	Nếu tích vào mục này để lọc các lô nhập SR1 có điều kiện $[\text{cột (17)}/\text{cột (10)}]*100 \geq 0,5$		
7	Lấy tỉ lệ định mức theo công ty	Nếu tích vào mục thì sẽ lấy theo tỷ lệ % HH định mức nhập, xuất, tồn chứa được khai báo cho mã Cửa hàng CC.000 Lưu ý: Chỉ hiển thị tham số lọc này cho người dùng VPCTy.		

6.2.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO CHI TIẾT HAO HỤT NHẬP																					
Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 01/07/2025 23:59																					
Cửa hàng: 201001																					
STT	CHXD/ Mặt hàng	Ngày	C.từ	Vận đơn			PTVC tại kho	Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho	PTVC tại CHXD	Chênh lệch PTVC tại kho và CHXD	Bé		Cột bom		Số lượng nhập	Hao hụt thực tế	Hao hụt định mức		Chênh lệch	Ghi chú	
				Số phiếu	Kho xuất	Số PTVC					Số lượng	Trước nhập	Sau nhập	Số đầu			Số cuối	Tỷ lệ (%)			Hao hụt
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) - (8)	(10)	(11) = (8) - (10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) = (13) - (12) + (15) - (14)	(17) = (10) - (16)	(18)	(19) = (10) - (18)	(20) = (17) - (19)	(21)
1	201001-PETROLIMEX - CỬA HÀNG 01						8.319,000	8.332,000		(13,000)	8.323,660	8,340	5.686,000	13.936,000	9.438.966,803	9.438.966,803	8.250,000	73,660	19,144	54,516	
1.1	0201032-Xăng RON 95 Mức 3						8.319,000	8.332,000		(13,000)	8.323,660	8,340	5.686,000	13.936,000	9.438.966,803	9.438.966,803	8.250,000	73,660	19,144	54,516	
1	201001	1/7/2025 15:19	SR1.3220	40468	Tổng kho XD Đức Giang	29E10864	8.319,000	8.332,000		(13,000)	8.323,660	8,340	5.686,000	13.936,000	9.438.966,803	9.438.966,803	8.250,000	73,660	0,2300	19,144	54,516
TỔNG CỘNG							8.319,000	8.332,000		(13,000)	8.323,660	8,340	5.686,000	13.936,000	9.438.966,803	9.438.966,803	8.250,000	73,660	19,144	54,516	
Ngày giờ in: 24/7/2025 15:12																					
LẬP BIỂU																					

6.2.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD/ Mặt hàng	Mã - Tên cửa hàng cần xem báo cáo, Mã - Tên hàng hóa cần xem báo cáo
2	Ngày	Ngày chứng từ nhập hàng
3	Chứng từ	Số chứng từ nhập hàng Lưu ý: Người dùng có thể nhấn vào link để xem chi tiết chứng từ
4	Vận đơn - Số phiếu	Giá trị trường Số phiếu trên tab Vận đơn của chứng từ SR1

STT	Trường thông tin	Công thức
5	Vận đơn - Kho xuất	Giá trị trường <i>Từ kho</i> trên tab <i>Vận đơn</i> của chứng từ SR1
6	Vận đơn - Số PTVC	Giá trị trường <i>Số xe</i> trong mục <i>Thông tin chung</i> của chứng từ SR1
7	Vận đơn - Số lượng	Giá trị trường <i>Lít TT</i> hoặc <i>L15</i> (tùy thuộc điều kiện lọc <i>Đơn vị tính</i>) trên tab <i>Vận đơn</i> của chứng từ SR1
8	PTVC tại Kho	Giá trị trường <i>Lít TT</i> hoặc <i>L15</i> (tùy thuộc điều kiện lọc <i>Đơn vị tính</i>) trên tab <i>PTVC tại kho</i> của chứng từ SR1
9	Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho	$Chênh\ lệch = Vận\ đơn\ Số\ lượng\ (8) - PTVC\ tại\ kho\ (9)$
10	PTVC tại CHXD	Giá trị trường <i>Lít TT</i> hoặc <i>L15</i> (tùy thuộc điều kiện lọc <i>Đơn vị tính</i>) trên tab <i>PTVC tại CHXD</i> của chứng từ SR1
11	Chênh lệch PTVC tại kho và CHXD	$Chênh\ lệch = PTVC\ tại\ kho - PTVC\ tại\ CHXD$
12	Bể - Trước nhập	Giá trị trường <i>Vtt</i> hoặc <i>V15</i> (tùy thuộc điều kiện lọc <i>Đơn vị tính</i>) trên tab <i>Phân đo bể</i> của chứng từ SR1 tại dòng có Mục đích đo = “N5 - Đo trước nhập”
13	Bể - Sau nhập	Giá trị trường <i>Vtt</i> hoặc <i>V15</i> (tùy thuộc điều kiện lọc <i>Đơn vị tính</i>) trên tab <i>Phân đo bể</i> của chứng từ SR1 tại dòng có Mục đích đo = “N6 - Đo sau nhập”
14	Cột bơm - Số đầu	Giá trị trường <i>Số đầu</i> trên tab <i>Số đo vòi bơm chót</i> của chứng từ SR1
15	Cột bơm - Số cuối	Giá trị trường <i>Số cuối</i> trên tab <i>Số đo vòi bơm chót</i> của chứng từ SR1
16	Số lượng nhập	Lượng thực nhập vào bể + Theo Lít TT: $V.bể / Tab\ hạch\ toán$ + Theo Lít 15: $Cột\ (16) = (13) - (12) + [(15) - (14)] * Hệ\ số\ VCF\ bình\ quân$
17	Hao hụt thực tế	$Hao\ hụt\ thực\ tế = PTVC\ tại\ CHXD(10) - Số\ lượng\ nhập\ (16)$
18	Hao hụt định mức - Tỷ lệ (%)	Giá trị cột “ <i>Định mức hao hụt %</i> ” trong Danh mục Tỷ lệ hao hụt định mức nhập theo CHXD, mặt hàng, ngày hiệu lực gần nhất liên kế trước đó so với ngày chứng từ SR1. Trong đó:

STT	Trường thông tin	Công thức
		- Nếu điều kiện lọc ô "<i>Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty</i>" không được chọn: Tỷ lệ % HH định mức nhập theo CHXD. - Nếu điều kiện lọc ô "<i>Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty</i>" được chọn: Tỷ lệ % HH định mức nhập theo Công ty, mã kho CCC000 trong Danh mục hao hụt định mức nhập.
19	Hao hụt định mức - Hao hụt	<i>Hao hụt định mức = PTVC tại CHXD (10) * Tỷ lệ hao hụt định mức (18)</i>
20	Chênh lệch	<i>Chênh lệch = Hao hụt thực tế (17) - Hao hụt định mức (19)</i>

6.3 Báo cáo hao hụt xuất - M23_X

6.3.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Báo cáo hao hụt công đoạn\ Báo cáo hao hụt xuất

6.3.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
8	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
9	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
10	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
11	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		
12	Đơn vị tính	Cho phép lọc theo đơn vị tính LTT hoặc L15 + Nếu chọn đơn vị tính là LTT: báo cáo hiển thị dữ liệu theo số lượng LTT tại các chứng từ. + Nếu chọn đơn vị tính là L15: Báo cáo hiển thị số lượng L15 tại các màn hình chứng từ. Với các nghiệp vụ liên quan đến xuất hàng hệ thống sẽ quy đổi $L15 = LTT * \text{Hệ số VCF bình quân theo mặt hàng, CHXD, có ngày hiệu lực lớn nhất} \leq \text{Ngày chứng từ trong Danh mục "VCF hàng hóa" tại đường dẫn "Tích hợp/Master Data Company"}$.	LTT	X

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
13	Chênh lệch giữa xitec và thực nhận tại bể >= 0,5%	Nếu tích vào mục này để lọc các lô nhập SR1 có điều kiện [cột (17)/ cột (10)]*100 >= 0,5		
14	Lấy tỉ lệ định mức theo công ty	Nếu tích vào mục thì sẽ lấy theo tỷ lệ % HH định mức nhập, xuất, tồn chứa được khai báo cho mã Cửa hàng CC.000 Lưu ý: Chỉ hiển thị tham số lọc này cho người dùng VPCTy.		

6.3.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO CHI TIẾT HAO HỤT XUẤT													
Từ ngày: 1/6/2025 đến ngày: 30/6/2025 23:59													
Cửa hàng: 451001													
STT	CHXD/ Mặt hàng	Ca	Bể			Thực xuất	Cột bơm			Hao hụt thực tế	Hao hụt định mức		
			Đo bể đầu ca	Đo bể cuối ca	Nhập trong ca		Số đầu	Số cuối	Xuất qua vòi bơm		Tỷ lệ (%)	Hao hụt	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) - (4) + (5)	(7)	(8)	(9) = (8) - (7)	(10) = (6) - (9)	(11)	(12) = (9) * (11)	(13) = (10) - (12)
1	451001-PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01		2.925.989,000	3.075.726,000	274.247,000	124.510,000	1.021.420.082,450	1.021.729.186,350	309.103,900	(184.593,900)		269,464	(184.863,364)
1.1	0201004-Xăng E5 RON 92 Mức 2		1.222.783,000	1.285.341,000	38.458,000	(24.100,000)	444.226.411,650	444.271.541,210	45.129,560	(69.229,560)		49,643	(69.279,203)
1	451001	25060101-1	24.894,000	23.704,000		1.190,000	7.029.016,710	7.030.313,350	1.296,640	(106,640)	0,1100	1,426	(108,066)
2	451001	25060201-1	23.701,000	23.484,000		217,000	7.030.313,350	7.030.532,020	218,670	(1,670)	0,1100	0,241	(1,911)
3	451001	25060202-1	22.590,000	22.000,000		590,000	7.030.532,020	7.032.024,990	1.492,970	(902,970)	0,1100	1,642	(904,612)
4	451001	25060301-2		21.733,000		(21.733,000)	7.032.024,990	7.032.274,020	249,030	(21.982,030)	0,1100	0,274	(21.982,304)
5	451001	25060302-2	21.733,000	20.414,000		1.319,000	7.032.274,020	7.033.573,990	1.299,970	19,030	0,1100	1,430	17,600
6	451001	25060401-1	20.408,000	20.217,000		191,000	7.033.573,990	7.033.773,450	199,460	(8,460)	0,1100	0,219	(8,679)
7	451001	25060402-1	20.216,000	24.792,000	5.688,000	1.112,000	7.033.773,450	7.035.021,630	1.248,180	(136,180)	0,1100	1,373	(137,553)
8	451001	25060501-1	24.787,000	24.585,000		202,000	7.035.021,630	7.035.216,200	194,570	7,430	0,1100	0,214	7,216
9	451001	25060502-1	24.586,000	23.858,000		728,000	7.035.216,200	7.035.947,870	731,670	(3,670)	0,1100	0,805	(4,475)
10	451001	25060503-2	23.857,000	23.214,000		643,000	7.035.947,870	7.036.607,680	659,810	(16,810)	0,1100	0,726	(17,536)
11	451001	25060601-1	23.209,000	22.975,000		234,000	7.036.607,680	7.036.849,450	241,770	(7,770)	0,1100	0,266	(8,036)
12	451001	25060602-1	22.975,000	21.614,000		1.361,000	7.036.849,450	7.038.217,410	1.367,960	(6,960)	0,1100	1,505	(8,465)
13	451001	25060701-1	21.608,000	21.413,000		195,000	7.038.217,410	7.038.418,610	201,200	(6,200)	0,1100	0,221	(6,421)
14	451001	25060702-1	21.410,000	20.229,000		1.181,000	7.038.418,610	7.039.574,980	1.156,370	24,630	0,1100	1,272	23,358

6.3.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD/ Mặt hàng	Mã - Tên cửa hàng cần xem báo cáo, Mã - Tên hàng hóa cần xem báo cáo
2	Ca	Mã ca và thông tin chi tiết của ca trong khoảng thời gian chạy báo cáo
3	Bể - Đo bể đầu ca	Giá trị trường Vtt hoặc V15 (tuỳ thuộc điều kiện lọc Đơn vị tính) trên tab Số đo bể theo thứ tự ưu tiên WS0 > WS1
4	Bể - Đo bể cuối ca	Giá trị trường Vtt hoặc V15 (tuỳ thuộc điều kiện lọc Đơn vị tính) trên tab Số đo bể trong chứng từ WS3
5	Bể - Nhập trong ca	Lượng hàng nhập trong ca: + Theo LitTT: V. bể/ Tab hạch toán/ Chứng từ SR1 phát sinh trong ca bán hàng + Theo Lit15: [(V tại L15/ Tab đo bể gắn với mục đích đo bể sau nhập (N6) - V tại L15/ Tab đo bể gắn với mục

STT	Trường thông tin	Công thức
		đích đo bể trước nhập (N5)] + [(Số cuối - Số đầu) trong Tab Số đo vòi bơm chót] x Hệ số VCF bình quân - Chứng từ Nhập trong ca phải thỏa mãn điều kiện: + Thời điểm mở ca bán hàng <= Thời điểm đo bể trước nhập <= Thời điểm đo bể sau nhập <= Thời điểm chót ca bán hàng Lưu ý: Trường hợp cửa hàng không có TĐH thì không có thời gian đo bể trước nhập, sau nhập sẽ lấy theo ngày, giờ chứng từ SR1 để xác định lô nhập thuộc trong khung giờ ca bán hàng.
6	Bể - Thực xuất	Cột (6) = (3) - (4) + (5) - Lít TT hạch toán/ L15 tại Tab Phần hàng hóa thuộc chứng từ SR1 phát sinh trong ca bán hàng
7	Cột bơm – Số đầu	Giá trị trường Số đầu trên tab Số đo vòi bơm chót của chứng từ WS3
8	Cột bơm – Số cuối	Giá trị trường Số cuối trên tab Số đo vòi bơm chót của chứng từ WS3
9	Cột bơm – Xuất qua vòi bơm	Xuất qua vòi bơm: - Theo LTT: Chênh lệch/ Tab Số đo vòi bơm chót WS3 - Theo L15: Chênh lệch/ Tab Số đo vòi bơm chót WS3 x Hệ số VCF bình quân.
10	Cột bơm – Xuất khác	- Theo LTT: Số lượng/ Tab xuất trong chứng từ 901 - Xuất khác (không tính các chứng từ 901 đã xuất IV9 - Xuất hóa đơn khác tương ứng lượng mẫu mang đi theo xuất hóa đơn hạch toán nội bộ) - Theo L15: LTT x Hệ số VCF bình quân.
11	Hao hụt thực tế	$Cột (11) = (6) - [(9) - (10)] = (6)-(9)+(10)$
12	Hao hụt định mức - Tỷ lệ	Lấy tỷ lệ % hao hụt xuất định mức theo mặt hàng, CHXD, ngày hiệu lực gần nhất so với ngày bắt đầu từng ca bán hàng Trong đó: - Nếu tham số lọc không tích ""Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty"": Tỷ lệ % HH định mức xuất lấy theo từng mặt hàng/ CHXD tương ứng trong Danh mục hao hụt định mức xuất - Nếu tham số lọc tích ""Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty"": Tỷ lệ % HH định mức xuất lấy theo từng mặt hàng,

STT	Trường thông tin	Công thức
		CHXD mã CC.000 trong Danh mục hao hụt định mức xuất
13	Hao hụt định mức - Hao hụt	Cột (13) = (9) x (12)
14	Chênh lệch	Cột (14) = (11) - (13)

6.4 Báo cáo hao hụt tồn chứa - M23_T

6.4.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Báo cáo hao hụt công đoạn\ Báo cáo hao hụt tồn chứa

6.4.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		
5	Đơn vị tính	Cho phép lọc theo đơn vị tính LTT hoặc L15 + Nếu chọn đơn vị tính là LTT: báo cáo hiển thị dữ liệu theo số lượng LTT tại các chứng từ. + Nếu chọn đơn vị tính là L15: Báo cáo hiển thị số lượng L15 tại các màn hình chứng từ. Với các nghiệp vụ liên quan đến xuất hàng hệ thống sẽ quy đổi $L15 = LTT \times \text{Hệ số VCF bình quân theo mặt hàng, CHXD, có ngày hiệu lực lớn nhất} \leq \text{Ngày chứng từ trong Danh mục "VCF hàng hóa" tại đường dẫn "Tích hợp/Master Data Company"}$.	LTT	X
6	Lấy tỉ lệ định mức theo công ty	Nếu tích vào mục thì sẽ lấy theo tỷ lệ % HH định mức nhập, xuất, tồn chứa được khai báo cho mã Cửa hàng CC.000 Lưu ý: Chỉ hiển thị tham số lọc này cho người dùng VPCTy.		

6.4.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO CHI TIẾT HAO HỤT TỒN CHỨA											
Từ ngày: 01/02/2026 đến ngày: 05/02/2026 23:59											
Cửa hàng: 451001											
A. HAO HỤT THỰC TẾ											
STT	Hàng hóa/ Bể chứa/ CHXD	Chu kỳ	Đo bể đầu chu kỳ				Đo bể cuối chu kỳ				Hao hụt thực tế
	(1)	(2)	Chứng từ	Thời gian đo	Số lượng	Mục đích đo	Chứng từ	Thời gian đo	Số lượng	Mục đích đo	(11) = (5) - (9)
			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	0201032-XĂNG RON 95 MỨC 3				19.045,000				19.045,000		
1.1	10222-Bể 2 - Xăng 95-III				16.485,000				16.485,000		
1	451001	Từ ngày 31/1/2026 22:5 đến 1/2/2026 0:0	KSS.544	31/1/2026 22:05	16.485,000	Đo kiểm kê	WS1.7228	31/1/2026 22:05	16.485,000	Đo trước xuất	
1.2	10424-Bể 4 - Xăng 95-III				2.560,000				2.560,000		
1	451001	Từ ngày 31/1/2026 22:5 đến 1/2/2026 0:0	KSS.544	31/1/2026 22:05	2.560,000	Đo kiểm kê	WS1.7228	31/1/2026 22:05	2.560,000	Đo trước xuất	
2	0201052-XĂNG RON 95 MỨC 5				12.193,000				12.193,000		
2.1	10555-Bể 5 - Xăng 95.V				12.193,000				12.193,000		
1	451001	Từ ngày 31/1/2026 22:5 đến 1/2/2026 0:0	KSS.544	31/1/2026 22:05	12.193,000	Đo kiểm kê	WS1.7228	31/1/2026 22:05	12.193,000	Đo trước xuất	
3	0601002-DẦU DIEZEN 0,05S MỨC 2				18.691,000				18.691,000		
3.1	10131-Bể 1 - DO 0.05S				18.691,000				18.691,000		
1	451001	Từ ngày 31/1/2026 22:5 đến 1/2/2026 0:0	KSS.544	31/1/2026 22:05	18.691,000	Đo kiểm kê	WS1.7228	31/1/2026 22:05	18.691,000	Đo trước xuất	
4	0601005-DẦU DIEZEN 0,001S MỨC 5				22.588,000				22.588,000		
4.1	10343-Bể 3 - DO 0.001S				22.588,000				22.588,000		
1	451001	Từ ngày 31/1/2026 22:5 đến 1/2/2026 0:0	KSS.544	31/1/2026 22:05	22.588,000	Đo kiểm kê	WS1.7228	31/1/2026 22:05	22.588,000	Đo trước xuất	
TỔNG CỘNG					72.517,000				72.517,000		
B. HAO HỤT ĐỊNH MỨC											
STT	CHXD/ Hàng hóa	Bể chứa	Ngày 1	Ngày 10	Ngày 20	Ngày cuối tháng	Lượng tồn chứa BQ	Tỷ lệ (%)	Hao hụt định mức		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8) * (7)		
1	451001 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01		72.517,000				72.517,000		25,995		
1.1	0201032 - Xăng RON 95 MỨC 3		19.045,000				19.045,000		13,332		
1	451001	10222 - Bể 2 - Xăng 95-III	16.485,000				16.485,000	0,0700	11,540		
2	451001	10424 - Bể 4 - Xăng 95-III	2.560,000				2.560,000	0,0700	1,792		
1.2	0201052 - Xăng RON 95 MỨC 5		12.193,000				12.193,000		8,535		
1	451001	10555 - Bể 5 - Xăng 95.V	12.193,000				12.193,000	0,0700	8,535		
1.3	0601002 - Dầu Diezen 0,05S MỨC 2		18.691,000				18.691,000		1,869		
1	451001	10131 - Bể 1 - DO 0.05S	18.691,000				18.691,000	0,0100	1,869		
1.4	0601005 - Dầu Diezen 0,001S MỨC 5		22.588,000				22.588,000		2,259		
1	451001	10343 - Bể 3 - DO 0.001S	22.588,000				22.588,000	0,0100	2,259		
TỔNG CỘNG			72.517,000				72.517,000		25,995		
Ngày giờ in: 24/2/2026 16:33											
LẬP BIỂU											

6.4.4 Các trường thông tin

6.4.4.1 Hao hụt thực tế

STT	Trường thông tin	Công thức
1	Hàng hóa/ Bể chứa/ CHXD	Lấy và nhóm theo từng Mặt hàng/ Bể chứa/ CHXD/ Chu kỳ tính tồn chứa
2	Chu kỳ	Chu kỳ tính hao hụt tồn chứa là khoảng thời gian từ thời điểm kết thúc ca bán hàng trước đến thời điểm mở ca liên kế sau đó với CHXD không bán 24/7. (chênh lệch thời gian kết thúc giữa thời điểm kết thúc ca bán hàng trước và thời điểm mở ca bán hàng liên kế sau > 01 phút) - Với chu kỳ đầu tiên: Báo cáo ưu tiên lấy chứng từ KS5 tại thời điểm gần nhất <= tham số “Từ ngày” khi lọc dữ liệu - Với chu kỳ cuối cùng: Báo cáo ưu tiên lấy chứng từ KS5 tại thời điểm <= tham số “Đến ngày” khi lọc dữ liệu
3	Đo bể đầu chu kỳ - Chứng từ	Mã chứng từ WS3, KS5, SR1, SO1 không thuộc khung thời gian ca bán hàng, tương ứng với chu kỳ trong kỳ chạy báo cáo
4	Đo bể đầu chu kỳ - Thời gian đo	Đối với CHXD có kết nối TĐH: lấy thời gian đo thực tế tương ứng

STT	Trường thông tin	Công thức
		- Với chứng từ WS3: Trường “T.gian Agas trả KQ về” tại Tab “Đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1: Trường “T.gian Agas trả KQ về” tại Tab “Đo bể” Đối với CHXD không có kết nối TĐH bể hay bị mất kết nối TĐH bể: lấy thời gian theo ngày, giờ chứng từ
5	Đo bể đầu chu kỳ - Số lượng	Số lượng thể tích đo bể theo từng loại chứng từ đo bể tương ứng tại cột Đo bể đầu chu kỳ - Chứng từ - Với chứng từ WS3: Trường Vtt/V tại L15 tại Tab “Đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1, KS5: Trường Vtt/V tại L15 tại Tab “Đo bể”
6	Đo bể đầu chu kỳ - Mục đích đo	Mục đích đo được ghi nhận trên chứng từ, tương ứng loại “Start” trong Danh sách mục đích đo (<i>Đường dẫn: Hệ thống/Dm toàn ngành/Danh mục dung chung</i>): - Với chứng từ WS0, WS1: Trường “Mục đích đo” tại Tab “Số đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1: Trường “Mục đích đo” tại Tab “Phân đo bể”
7	Đo bể cuối chu kỳ - Chứng từ	Mã chứng từ tương ứng từng phép đo có thời gian đo không thuộc khung thời gian ca bán hàng trong kỳ chạy báo cáo liên kế sau thời gian các chứng từ có phép đo bể trong mục “Đo bể đầu chu kỳ” ở cột (4) - SR1, SO1, KS5, WS0/ WS1 (ưu tiên WS0 > WS1)
8	Đo bể cuối chu kỳ - Thời gian đo	Đối với CHXD có kết nối TĐH: lấy thời gian đo thực tế tương ứng - Với chứng từ WS0, WS1: Trường “T.gian Agas trả KQ về” tại Tab “Số đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1: Trường “T.gian Agas trả KQ về” tại Tab “Phân đo bể” Đối với CHXD không có kết nối TĐH bể hay bị mất kết nối TĐH bể: lấy thời gian theo ngày, giờ chứng từ
9	Đo bể cuối chu kỳ - Số lượng	Số lượng thể tích đo bể theo từng loại chứng từ đo bể tương ứng tại cột Đo bể đầu chu kỳ - Chứng từ - Với chứng từ WS0/WS1: Trường Vtt/V tại L15 tại Tab “Số đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1: Trường Vtt/V tại L15 tại Tab “Phân đo bể”

STT	Trường thông tin	Công thức
10	Đo bể cuối chu kỳ - Mục đích đo	Mục đích đo được ghi nhận trên chứng từ, tương ứng loại “End” trong Danh sách mục đích đo (<i>Đường dẫn: Hệ thống/Dm toàn ngành/Danh mục dung chung</i>): - Với chứng từ WS0, WS1: Trường “Mục đích đo” tại Tab “Số đo bể” - Với chứng từ SR1, SO1: Trường “Mục đích đo” tại Tab “Phần đo bể”
11	Hao hụt thực tế	$Hao\ hụt\ thực\ tế = Số\ lượng\ đo\ đầu\ chu\ kỳ\ (5) - Số\ lượng\ đo\ cuối\ chu\ kỳ\ (9)$

6.4.4.2 Hao hụt định mức

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD/ Hàng hóa	Lấy và nhóm theo CHXD/ Hàng hóa
2	Bể chứa	Mã - Tên Bể chứa
3	Ngày 1	Giá trị Vtt/V tại L15 trong Tab “Số đo bể” của chứng từ WS0/WS1 tại các ngày 01 trong kỳ chạy báo cáo
4	Ngày 10	Giá trị Vtt/V tại L15 trong Tab “Số đo bể” của chứng từ WS0/WS1 tại các ngày 10 trong kỳ chạy báo cáo
5	Ngày 20	Giá trị Vtt/V tại L15 trong Tab “Số đo bể” của chứng từ WS0/WS1 tại các ngày 20 trong kỳ chạy báo cáo
6	Ngày cuối tháng	Giá trị Vtt/V tại L15 trong Tab “Số đo bể” của chứng từ WS0/WS1 tại các ngày cuối tháng trong kỳ chạy báo cáo
7	Lượng tồn chứa BQ	$Lượng\ tồn\ chứa\ bình\ quân = Giá\ trị\ bình\ quân\ Vtt/V\ tại\ L15\ tại\ Tab\ đo\ bể\ chứng\ từ\ WS0/WS1\ (ưu\ tiên\ WS0)\ các\ ngày\ 01,\ 10,\ 20,\ cuối\ tháng\ trong\ kỳ\ chạy\ báo\ cáo = Average\ các\ cột\ [(3),\ (4),\ (5),\ (6)]$ Lưu ý: Nếu trong kỳ báo cáo, các ngày bên trên không phát sinh đo bể thì mặc định số đo bể = 0 và vẫn tính vào công thức tính giá trị tồn chứa bình quân
8	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ % hao hụt định mức tồn chứa theo mặt hàng, CHXD, ngày liệu lực gần nhất so với ngày mở ca bán hàng đầu tiên trong kỳ chạy báo cáo: - Nếu lọc tham số không tích chọn “Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty”: Tỷ lệ % HH định mức tồn lấy theo từng mặt hàng/CHXD tương ứng trong Danh mục hao hụt định mức tồn chứa.

STT	Trường thông tin	Công thức
		- Nếu lọc tham số tích chọn “Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty”: Tỷ lệ % HH định mức tồn lấy theo từng mặt hàng/CHXD mã CCC.000 trong Danh mục hao hụt định mức tồn chứa.
9	Hao hụt định mức	$Hao\ hụt\ định\ mức = Lượng\ tồn\ chứa\ bình\ quân\ (7) * Tỷ\ lệ\ \% (9)$

6.5 Báo cáo hao hụt tổng hợp - M23

6.5.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Báo cáo hao hụt công đoạn\ Báo cáo hao hụt tổng hợp

6.5.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		
5	Đơn vị tính	Cho phép lọc theo đơn vị tính LTT hoặc L15 + Nếu chọn đơn vị tính là LTT: báo cáo hiển thị dữ liệu theo số lượng LTT tại các chứng từ. + Nếu chọn đơn vị tính là L15: Báo cáo hiển thị số lượng L15 tại các màn hình chứng từ. Với các nghiệp vụ liên quan đến xuất hàng hệ thống sẽ quy đổi $L15 = LTT * Hệ\ số\ VCF\ bình\ quân\ theo\ mặt\ hàng, CHXD, có\ ngày\ hiệu\ lực\ lớn\ nhất\ ≤\ Ngày\ chứng\ từ\ trong\ Danh\ mục\ "VCF\ hàng\ hóa"\ tại\ đường\ dẫn\ "Tích\ hợp/Master\ Data\ Company"$.	LTT	X
6	Lấy tỉ lệ định mức theo công ty	Nếu tích vào mục thì sẽ lấy theo tỷ lệ % HH định mức nhập, xuất, tồn chứa được khai báo cho mã Cửa hàng CC.000 Lưu ý: Chỉ hiển thị tham số lọc này cho người dùng VPCTy.		

6.5.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO HAO HỤT TỔNG HỢP																				
Từ ngày: 1/1/2026 đến ngày: 31/1/2026 23:59																				
Cửa hàng: 151006																				
CHXD	Mặt hàng	Vận đơn	PTVC tại kho	Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho	PTVC tại CHXD	Chênh lệch PTVC tại kho và CHXD	Hao hụt nhập hàng			Hao hụt xuất hàng			Hao hụt tồn chứa			Hao hụt tổng hợp tại CHXD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Tổng hao hụt	Lượng xuất trực tiếp qua trụ bơm	Lượng hàng hóa được tính hao hụt	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch hao hụt thực tế/ định mức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)	(10)=(8)-(9)	(11)	(12)	(13)=(11)-(12)	(14)	(15)	(16)=(14)-(15)	(17)=(8)+(11)+(14)	(18)	(19)	(20)=(9)+(12)+(15)	(21)
1	151006- PETROLIMEX - CỬA HÀNG 06	249.518,000	249.575,000	(57,000)	248.877,000	698,000	245,000	270,624	(25,624)	805,725	139,373	666,352	1.440,393	6,069	1.434,324	2.491,118	246.538,275	246.538,275	416,066	9,549
1.1	0201-Nhiên liệu xăng	81.157,000	81.186,000	(29,000)	80.865,000	321,000	151,000	169,817	(18,817)	0,364	70,330	(69,966)	26,393	4,583	21,810	177,757	73.931,636	73.931,636	244,729	(15,471)
1	0201004- Xăng E5 RON 92 Mức 2									(36,493)	1,904	(38,397)		0,327	(0,327)	(36,493)	1.904,493	1.904,493	2,231	(16,354)
2	151006 0201032- Xăng RON 95 Mức 3	81.157,000	81.186,000	(29,000)	80.865,000	321,000	151,000	169,817	(18,817)	36,857	68,426	(31,569)	26,393	4,256	22,137	214,250	72.027,143	72.027,143	242,498	0,884
1.2	0601-Nhiên liệu Diezen	168.361,000	168.389,000	(28,000)	168.012,000	377,000	94,000	100,807	(6,807)	805,361	69,043	736,318	1.414,000	1,486	1.412,514	2.313,361	172.606,639	172.606,639	171,336	25,019
1	0601002- Dầu Diezen 0,05S Mức 2	95.031,000	95.037,000	(6,000)	94.836,000	201,000	57,000	56,902	0,098	866,419	38,016	828,403	1.090,000	0,693	1.089,307	2.013,419	95.039,581	95.039,581	95,611	21,058
2	151006 0601005- Dầu Diezen 0,001S Mức 5	73.330,000	73.352,000	(22,000)	73.176,000	176,000	37,000	43,906	(6,906)	(61,058)	31,027	(92,085)	324,000	0,793	323,207	299,942	77.567,058	77.567,058	75,725	3,961
	TỔNG CỘNG	249.518,000	249.575,000	(57,000)	248.877,000	698,000	245,000	270,624	(25,624)	805,725	139,373	666,352	1.440,393	6,069	1.434,324	2.491,118	246.538,275	246.538,275	416,066	9,549
Ngày giờ in: 25/2/2026 11:02																				
LẬP BIỂU																				

6.5.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD	Mã - Tên cửa hàng cần xem báo cáo
2	Mặt hàng	Mã - Tên hàng hóa cần xem báo cáo
3	Vận đơn	Giá trị lấy trên chứng từ SR1 và được tính theo công thức: <i>Lượng vận đơn = LTT/ L15 tại Tab Vận đơn – LTT/L15 các dòng tích ĐCNB tại Tab PTVC tại CHXD</i>
4	PTVC tại kho	Giá trị lấy trên chứng từ SR1 và được tính theo công thức: <i>Lượng PTVC tại kho = LTT/ L15 tại Tab PTVC tại kho – LTT/L15 các dòng tích ĐCNB tại Tab PTVC tại CHXD</i>
5	Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho	<i>Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho = Lượng vận đơn (3) – Lượng PTVC tại kho(4)</i>
6	PTVC tại CHXD	Tổng LTT/ L15 các dòng không tích ĐCNB tại Tab PTVC tại CHXD trong chứng từ SR1
7	Chênh lệch PTVC tại kho và CHXD	<i>Chênh lệch vận đơn và PTVC tại kho và CHXD = Lượng PTVC tại kho (4) – Lượng PTVC tại CHXD (6)</i>
8	Hao hụt nhập hàng – Lượng hao hụt thực tế	Nguyên tắc: Tính theo từng chứng từ SR1 có thời gian chốt trước nhập (Mục đích đo N5) nằm trong thời gian chạy báo cáo.

STT	Trường thông tin	Công thức
		<i>Hao hụt thực tế nhập hàng = Lượng các dòng không tích ĐCNB (Tab “PTVC tại CHXD”, chứng từ SR1) – Lượng thực nhập vào bể</i> Lượng thực nhập vào bể: - Nếu chọn Ltt: trường V bể (Tab “Hạch toán”) - Nếu chọn L15: {V tại L15 (Tab “Đo bể gắn với mục đích đo sau nhập – N6) – V tại L15 (Tab “Đo bể gắn với mục đích đo trước nhập – N5) + [(Số cuối – Số đầu) trong Tab Số đo vòi bơm chót]} * Hệ số VCF bình quân
9	Hao hụt nhập hàng – Lượng hao hụt định mức	<i>Tổng Ltt/L15 các dòng không tích vào ĐCNB (Tab “PTVC tại CHXD”, chứng từ SR1) * Tỷ lệ % HH định mức nhập</i> Trong đó: - Nếu tham số lọc không tích “Lấy tỉ lệ định mức theo Công ty”: Tỷ lệ % HH định mức nhập lấy theo từng mặt hàng, CHXD tương ứng trong Danh mục hao hụt định mức nhập - Nếu tham số lọc tích “Lấy tỉ lệ định mức theo Công ty”: Tỷ lệ % HH định mức nhập lấy theo từng mặt hàng, CHXD mã CC.000 trong Danh mục hao hụt định mức nhập
10	Hao hụt nhập hàng – Chênh lệch	<i>Chênh lệch hao hụt nhập hàng = Lượng hao hụt nhập hàng thực tế (8) - Hao hụt nhập hàng định mức (9)</i>
11	Hao hụt xuất hàng – Lượng hao hụt thực tế	Nguyên tắc: Tính theo từng bể của từng ca bán hàng có thời gian mở ca nằm trong thời gian chạy báo cáo <i>Hao hụt thực tế xuất = Lượng thực xuất từ bể + Lượng thực nhập hàng vào bể - Lượng xuất qua vòi bơm – Lượng xuất điều chuyển bể + Xuất khác</i> Trong đó: - Lượng thực xuất từ bể: Trường Vtt/V tại L15 trong chứng từ WS0/WS1 (ưu tiên WS0 > WS1) - Trường Vtt/V tại L15 trong chứng từ WS3 - Lượng thực nhập hàng vào bể: Trường V.bể tại Tab Hạch toán trong chứng từ SR1 - Lượng xuất qua vòi bơm: + Theo LTT: Lấy Chênh lệch/ Tab Số đo vòi bơm chót tại chứng từ WS3 + Theo L15: Lấy Chênh lệch/ Tab Số đo vòi bơm chót tại chứng từ WS3 x Hệ số VCF bình quân

STT	Trường thông tin	Công thức
		- Lượng xuất điều chuyển bể (SO1): Lít TT hạch toán/ L15 tại Tab Phần hàng hóa thuộc chứng từ SO1 phát sinh trong ca bán hàng - Lượng xuất khác: Cột 10 tại báo cáo M23_X + Theo LTT: Lấy trường Số lượng/ Tab xuất trong chứng từ 901-Xuất khác (không tính các chứng từ 901 đã xuất IV9 - Xuất hóa đơn khác tương ứng lượng mẫu mang đi theo xuất hóa đơn hạch toán nội bộ) + Theo L15: LTT x Hệ số VCF bình quân
12	Hao hụt xuất hàng – Lượng hao hụt định mức	<i>Hao hụt định mức xuất hàng = Số lượng xuất qua vòi bơm * Tỷ lệ % hao hụt định mức xuất = (Số cuối tại Tab Số đo vòi bơm chốt trong chứng từ WS3 - Số đầu tại Tab Số đo vòi bơm chốt trong chứng từ WS3) * Tỷ lệ % HH định mức xuất</i> Trong đó: - Nếu tham số lọc không tích "Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty": Tỷ lệ % HH định mức xuất lấy theo từng mặt hàng/ CHXD tương ứng trong Danh mục hao hụt định mức xuất. - Nếu tham số lọc tích "Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty": Tỷ lệ % HH định mức xuất lấy theo từng mặt hàng, CHXD mã CC.000 trong Danh mục hao hụt định mức xuất.
13	Hao hụt xuất hàng – Chênh lệch	<i>Chênh lệch hao hụt xuất hàng = Hao hụt xuất hàng thực tế (11) - Hao hụt xuất hàng định mức (12)</i>
14	Hao hụt tồn chứa – Lượng hao hụt thực tế	Nguyên tắc: Tính theo chu kỳ thời gian ngoài ca bán hàng (tức từ thời điểm kết thúc ca bán hàng trước đến thời điểm mở ca bán hàng sau) với các CHXD không bán 24/7 và cộng gộp các khoảng thời gian. - Trường hợp 1: Không có nhập hàng, <i>Hao hụt tồn chứa = Số đo bể cuối ca trước - Số đo bể đầu ca sau</i> - Trường hợp 2: Có nhập hàng, <i>Hao hụt tồn chứa = [Số đo bể cuối ca trước - Số đo bể trước nhập (SR1)] + [Số đo bể sau nhập (SR1) - Số đo bể đầu ca sau] = (Số đo bể cuối ca trước - Số đo bể đầu ca sau) + Số lượng nhập trong khoảng thời gian giữa 02 ca bán hàng</i> - Trường hợp 3: Có xuất di chuyển, <i>Hao hụt tồn chứa = [Số đo bể cuối ca trước - Số đo bể trước xuất (SO1)] + [Số đo bể sau xuất (SO1) - Số đo bể đầu ca sau] = (Số đo bể cuối ca trước - Số đo bể đầu ca</i>

STT	Trường thông tin	Công thức
		<i>sau) - Số lượng xuất di chuyển trong khoảng thời gian giữa 02 ca bán hàng</i>
15	Hao hụt tồn chứa – Lượng hao hụt định mức	<i>Hao hụt định mức tồn chứa = Lượng tồn chứa bình quân x Tỷ lệ % HH định mức tồn chứa</i> Trong đó: - Lượng tồn chứa bình quân: Giá trị bình quân Vtt/ V tại L15/ Tab đo bể tại chứng từ WS0/ WS1 (ưu tiên WS0 > WS1) các ngày 01, ngày 10, ngày 20, ngày cuối tháng trong kỳ chạy báo cáo - Tỷ lệ % HH định mức tồn chứa: + Nếu tham số lọc không tích "Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty": Tỷ lệ % HH định mức tồn lấy theo từng mặt hàng/ CHXD tương ứng trong Danh mục hao hụt định mức tồn chứa + Nếu tham số lọc tích "Lấy tỷ lệ định mức theo Công ty": Tỷ lệ % HH định mức tồn lấy theo từng mặt hàng, CHXD mã CC.000 trong Danh mục hao hụt định mức tồn chứa
16	Hao hụt tồn chứa – Chênh lệch	<i>Chênh lệch hao hụt tồn chứa = Hao hụt thực tế tồn chứa (14) – Hao hụt định mức tồn chứa (15)</i>
17	Hao hụt tổng hợp tại CHXD – Tổng hao hụt	<i>Tổng hao hụt = Hao hụt thực tế nhập hàng (8) + Hao hụt thực tế xuất hàng (11) + Hao hụt thực tế tồn chứa (14)</i>
18	Hao hụt tổng hợp tại CHXD – Lượng xuất trực tiếp qua trụ bơm	Lượng xuất trực tiếp qua trụ bơm: - Theo LTT: Chênh lệch/ Tab Số đo cột bơm chót tại các chứng từ WS3 - Theo L15: Chênh lệch/ Tab Số đo cột bơm chót tại các chứng từ WS3 * Hệ số VCF bình quân
19	Hao hụt tổng hợp tại CHXD – Lượng hàng hóa được tính hao hụt	<i>Lượng hàng hóa tính hao hụt = Lượng xuất trực tiếp qua trụ bơm (18)</i>
20	Hao hụt tổng hợp tại CHXD – Lượng hao hụt định mức	<i>Hao hụt định mức tổng hợp = Hao hụt định mức nhập hàng (9) + Hao hụt định mức xuất hàng (12) + Hao hụt định mức tồn chứa (15)</i>
21	Hao hụt tổng hợp tại CHXD – Chênh lệch hao hụt thực tế/Định mức	<i>Chênh lệch hao hụt thực tế/định mức = Tổng hao hụt (17)/ Hao hụt định mức tổng hợp (20)</i>

6.6 Báo cáo đối soát nhập XDS

6.6.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Khác\ Báo cáo đối soát nhập XDS

6.6.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		
5	H mức dầu/ H chênh lệch	Cấu hình đo mức PTV C	H mức dầu	

6.6.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO HAO HỤT TỔNG HỢP																				
Từ ngày: 1/1/2026 đến ngày: 02/01/2026 23:59																				
Cửa hàng: 151001																				
CHXD	Mặt hàng	Vận đơn	PTVC tại kho	Chênh lệch vận đơn và PTV C tại kho	PTVC tại CHXD	Chênh lệch PTV C tại kho và CHXD	Hao hụt nhập hàng			Hao hụt xuất hàng			Hao hụt tồn chứa			Hao hụt tổng hợp tại CHXD				
							Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Lượng hao hụt thực tế	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch	Tổng hao hụt	Lượng xuất trực tiếp qua trụ bơm	Lượng hàng hóa được tính hao hụt	Lượng hao hụt định mức	Chênh lệch hao hụt thực tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)	(10)=(8)-(9)	(11)	(12)	(13)=(11)-(12)	(14)	(15)	(16)=(14)-(15)	(17)=(8)+(11)+(14)	(18)	(19)	(20)=(9)+(12)+(15)	(21)
1	151001- PETROLIMEX - CỬA HÀNG 01	20.824,000	20.839,000	(15,000)	20.763,000	76,000	22,000	22,703	(0,703)	83,319	9,097	74,222	(104,701)	7,234	(111,935)	0,618	15.385,681	15.385,681	39,034	0,086
1.1	0201-Nhiên liệu xăng	6.860,000	6.866,000	(6,000)	6.830,000	36,000	14,000	14,343	(0,343)	47,030	5,083	41,947	(61,000)	5,996	(66,996)	0,030	5.350,970	5.350,970	25,422	0,001
1	0201032- Xăng RON 95 Mức 3	6.860,000	6.866,000	(6,000)	6.830,000	36,000	14,000	14,343	(0,343)	47,030	5,083	41,947	(61,000)	5,996	(66,996)	0,030	5.350,970	5.350,970	25,422	0,001
1.2	0601-Nhiên liệu Diesel	13.964,000	13.973,000	(9,000)	13.933,000	40,000	8,000	8,360	(0,360)	36,289	4,014	32,275	(43,701)	1,238	(44,939)	0,588	10.034,711	10.034,711	13,612	0,085
1	0601002- Dầu Diesel 0,05S Mức 2	7.970,000	7.972,000	(2,000)	7.952,000	20,000	4,000	4,771	(0,771)	23,374	2,224	21,150	(27,000)	0,754	(27,754)	0,374	5.558,626	5.558,626	7,749	0,048
2	0601005- Dầu Diesel 0,001S Mức 5	5.994,000	6.001,000	(7,000)	5.981,000	20,000	4,000	3,589	0,411	12,915	1,790	11,125	(16,701)	0,484	(17,185)	0,214	4.475,085	4.475,085	5,862	0,037
TỔNG CỘNG		20.824,000	20.839,000	(15,000)	20.763,000	76,000	22,000	22,703	(0,703)	83,319	9,097	74,222	(104,701)	7,234	(111,935)	0,618	15.385,681	15.385,681	39,034	0,086
Ngày giờ in: 25/2/2026 14:42																				
LẬP BIỂU																				

6.6.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD	Mã - Tên cửa hàng cần xem báo cáo
2	Ngăn	Ngăn chứa (Tab “PTVC tại kho”, Tab “PTVC tại CHXD”)
3	Ngày chứng từ	Ngày chứng từ (dạng Datetime, ví dụ: 01/01/2025 08:00)

STT	Trường thông tin	Công thức
4	Số chứng từ	Mã số chứng từ tương ứng
5	Vận đơn – Nhiệt độ	Tab Vận đơn/ nhiệt độ
6	Vận đơn – Dens15	Tab Vận đơn/ Dens15
7	Vận đơn – LTT	Tab PTVC tại kho/ Ltt vận đơn
8	Vận đơn – Nhà máy / VCF	$Vận\ đơn - nhà\ máy/VCF = Round[L15\ Nhà\ máy\ (7)/LTT\ vận\ đơn\ (9);4]$
9	Vận đơn – Nhà máy / L15	Tab PTVC tại kho/ L15 vận đơn
10	Vận đơn – PLX/ VCF	Tab Vận đơn/ VCF theo mặt hàng tương ứng
11	Vận đơn – PLX/ L15	Tab PTVC tại kho/ L15 vận đơn PLX
12	Chênh lệch Nhà máy - PLX	$Chênh\ lệch\ Nhà\ máy - PLX = Vận\ đơn - nhà\ máy/L15\ (9) - Vận\ đơn - PLX/L15\ (11)$
13	PTVC tại kho - Nhiệt độ	Tab PTVC tại kho/ Nhiệt độ
14	PTVC tại kho – Dens15	Tab PTVC tại kho/ Dens15
15	PTVC tại kho - VCF	Tab PTVC tại kho/ VCF
16	PTVC tại kho – LTT	Tab PTVC tại kho/ Ltt
17	PTVC tại kho – L15	Tab PTVC tại kho/ L15
18	PTVC tại kho – H mức đầu	Tab PTVC tại kho/ H mức đầu
19	PTVC tại CHXD - Nhiệt độ	Tab PTVC tại CHXD/ Nhiệt độ
20	PTVC tại CHXD – DensTT	Tab PTVC tại CHXD/ DensTT
21	PTVC tại CHXD – Dens15	Tab PTVC tại CHXD/ Dens15

STT	Trường thông tin	Công thức
22	PTVC tại CHXD – VCF	Tab PTVC tại CHXD/ VCF
23	PTVC tại CHXD – LTT	Tab PTVC tại CHXD/ Ltt
24	PTVC tại CHXD – L15	Tab PTVC tại CHXD/ L15
25	PTVC tại CHXD – H mức đầu	Tab PTVC tại CHXD/ H mức đầu
26	Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC kho - Ltt	<i>Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC kho – Ltt = Vận đơn – LTT (7) – PTVC tại kho - LTT (16)</i>
27	Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC kho – L15	<i>Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC kho – L15 = Vận đơn – PLX/ L15 (11) - PTVC tại kho - L15 (17)</i>
28	Chênh lệch số lượng - PTVC kho - CHXD - Ltt	<i>Chênh lệch số lượng - PTVC kho - CHXD - LTT = LTT (Tab PTVC tại kho) (16) – L1T (Tab PTVC tại CHXD) (23)</i>
29	Chênh lệch số lượng - PTVC kho - CHXD – L15	<i>Chênh lệch số lượng - PTVC kho - CHXD – L15 = L15 v (Tab PTVC tại kho) (17) – L15 (Tab PTVC tại CHXD) (24)</i>
30	Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC CHXD - Ltt	<i>Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC CHXD - Ltt = LTT Vận đơn (7) – LTT (Tab PTVC tại CHXD) (23)</i>
31	Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC CHXD – L15	<i>Chênh lệch số lượng - VĐ - PTVC CHXD – L15 = L15 vận đơn PLX (Tab PTVC tại kho) (11) – L15 (Tab PTVC tại CHXD) (24)</i>
32	Chênh lệch nhiệt độ - VĐ - PTVC kho	<i>Chênh lệch nhiệt độ - VĐ - PTVC kho = Nhiệt độ (Tab Vận đơn) (5) – Nhiệt độ (tab PTVC tại kho) (13)</i>
33	Chênh lệch nhiệt độ - PTVC kho - CHXD	<i>Chênh lệch nhiệt độ - PTVC kho - CHXD = Nhiệt độ (tab PTVC tại kho) (13) – Nhiệt độ (Tab PTVC tại CHXD) (19)</i>
34	Chênh lệch nhiệt độ - VĐ - PTVC CHXD	<i>Chênh lệch nhiệt độ - VĐ - PTVC CHXD = Nhiệt độ (Tab Vận đơn) (5) - Nhiệt độ (Tab PTVC tại CHXD) (19)</i>
35	Chênh lệch tỉ trọng (D15)	<i>Chênh lệch tỉ trọng = Dens15 (Tab Vận đơn) (6) - Dens15 (Tab PTVC tại CHXD) (21)</i>

STT	Trường thông tin	Công thức
36	Ghi chú	Công ty vận chuyển (Tab Vận đơn)

6.7 Báo cáo so sánh hao hụt thực tế với định mức - theo V3 - M24_V3

6.7.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD\ Hao hụt\ Hao hụt tổng hợp\ Báo cáo so sánh hao hụt thực tế với định mức – theo V3

6.7.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Nhóm hàng hóa	Nhóm hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ nhóm hàng hóa thuộc ngành hàng 11 - Xăng dầu sáng)		
5	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ Hàng hóa thuộc ngành hàng 11 - Xăng dầu sáng)		

6.7.3 Hình thức báo cáo

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG									
BÁO CÁO SO SÁNH HAO HỤT THỰC TẾ SO VỚI ĐỊNH MỨC									
Từ ngày: 1/1/2026 đến ngày: 31/1/2026 23:59									
Cửa hàng: 451001									
STT	Hàng hóa	Hao hụt định mức			Hao hụt thực tế		Chênh lệch giữa thực tế và định mức		HHCD thực tế
		Lượng tính hao hụt	Tổng cộng	Tỷ lệ	Lượng	Tỷ lệ	Lượng	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	451001 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01	358.874,504	942,199		963,463		21,264		871,993
1	0201032 - Xăng RON 95 Mức 3	193.047,862	714,277	0,3700	718,276	0,3720	3,999	0,0020	683,276
2	0201052 - Xăng RON 95 Mức 5	17.504,574	64,767	0,3700	62,552	0,3570	(2,215)	(0,0130)	(58,148)
3	0601002 - Dầu Diesel 0,05S Mức 2	105.305,121	115,836	0,1100	141,319	0,1340	25,483	0,0240	188,759
4	0601005 - Dầu Diesel 0,001S Mức 5	43.016,947	47,319	0,1100	41,316	0,0960	(6,003)	(0,0140)	58,106
	TỔNG CỘNG	358.874,504	942,199		963,463		21,264		871,993
Ghi chú: Ngày giờ in: 26/2/2026 16:31									
GIÁM ĐỐC P.KINH DOANH P.KTTC P.QLKT LẬP BIỂU									

6.7.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	Hàng hóa	Mã + tên hàng hóa tương ứng
2	Hao hụt định mức/ Lượng tính hao hụt	$\text{Lượng tính hao hụt} = \frac{\text{Bình quân lượng nhập bể và bán qua vòi trong kỳ} + (\text{Tổng xuất qua vòi bơm} + \text{Lượng nhập theo tab PTVC tại CHXD})}{2}$

STT	Trường thông tin	Công thức
		Trong đó: - Tổng lượng xuất qua vòi bơm: Giá trị cột Chênh lệch trong Tab Số đo vòi bơm chốt Chứng từ WS3 - Lượng nhập theo tab PTVL tại CHXD: Giá trị cột Lít TT hạch toán trong Tab Hạch toán tại chứng từ SR1
3	Hao hụt định mức/ Tổng cộng/ Lượng	$Lượng\ hao\ hụt\ định\ mức = Lượng\ tính\ hao\ hụt\ (2) * Tỷ\ lệ\ hao\ hụt\ định\ mức$ Lưu ý: Nếu trong kỳ có nhiều tỷ lệ hao hụt định mức giá trị khác nhau, Lượng hao hụt định mức sẽ được tính theo từng đoạn tương ứng từng tỷ lệ định mức khác nhau và cộng tổng lại
4	Hao hụt định mức/ Tổng cộng/ Tỷ lệ	$Tỷ\ lệ = Tổng\ lượng\ hao\ hụt\ định\ mức\ (3)/Lượng\ tính\ hao\ hụt\ (2) * 100\%$
5	Hao hụt thực tế/ Lượng	Lượng Hao hụt thực tế = Tổng theo mặt hàng (Lượng tồn sổ sách - Lượng thực tế - Lượng tồn đường ống) tại Tab Thừa thiếu kiểm kê của các chứng từ kiểm kê KS5 trong kì báo cáo
6	Hao hụt thực tế/ Tỷ lệ	$Tỷ\ lệ = Lượng\ Hao\ hụt\ thực\ tế\ (5)/Lượng\ Hao\ hụt\ định\ mức\ (5) * 100\%$
7	Chênh lệch giữa thực tế và định mức/ Lượng	$Chênh\ lệch\ lượng\ thực\ tế\ và\ định\ mức = Lượng\ hao\ hụt\ thực\ tế\ (5) - Lượng\ hao\ hụt\ định\ mức\ tổng\ cộng\ (3)$
8	Chênh lệch giữa thực tế và định mức/ Tỷ lệ	$Chênh\ lệch\ tỷ\ lệ\ thực\ tế\ và\ định\ mức = Tỷ\ lệ\ hao\ hụt\ thực\ tế\ (6) - Tỷ\ lệ\ hao\ hụt\ định\ mức\ (4)$
9	HHCD thực tế	Giá trị cột “17 - Tổng hao hụt” của báo cáo Hao hụt tổng hợp M23.

6.8 Báo cáo so sánh dữ liệu KS5 và THĐ, WS3

6.8.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: Kế toán VPCTY/ BC KD hàng hóa/ Báo cáo so sánh giữa chứng từ KS5 và THĐ / Chọn goto sang "Báo cáo đối soát dữ liệu kiểm kê"

6.8.2 Tham số lọc dữ liệu

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
2	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
3	CHXD	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
4	Bể chứa/ vòi bơm	Chọn danh sách: + Vòi bơm: hiển thị danh sách các dòng có nội dung số đo vòi bơm kiểm kê + Bể: hiển thị danh sách các dòng có nội dung số đo bể	Trống- tất cả bể/vòi	
5	Hàng hóa	Chọn từ danh mục bao gồm các mặt hàng của ngành hàng 11	Trống- tất cả các mặt hàng	

6.8.3 Hình thức báo cáo

BÁO CÁO ĐỐI SOÁT SỐ LIỆU KIỂM KÊ

[Chọn nhanh] ▼ Từ ngày: 01/06/2026 Đến ngày: 23/6/2026 23:59

CHXD: 212063

Bể chứa/ Vòi bơm: 212063

Hàng hóa: 212063

Chọn đầu ra: HTML

GOTO: BÁO CÁO SO SÁNH GIỮA CHỨNG TỪ KS5 VÀ TĐH

STT	CHXD	ĐMTĐ	KS5			WS3			Tồn đường ống (Lit)			Chênh lệch									
			Số Cũ	Ngày-giờ	Nội dung	Bể	Bể - vòi bơm	Hàng hóa	Số cuối vòi bơm	Hc (mm)	Tồn thực tế (Lit)	Số Cũ	Ngày-giờ	Nội dung	Số cuối vòi bơm	Hc (mm)	V bể (Lit)	Bể (Lit)	Số vòi bơm	Hc (mm)	
1	212063 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 63 Client UAT																				
1	212063 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 63 Client UAT		KS5 25534	20/6/2026 23:59	Số đo vòi bơm kiểm kê	63004 - Bể 4 - Dầu DO 0.05S-II	630005 - Vòi 5 - DO 0.05S-II	0601002 - Dầu Điệnzen 0,05S Mức 2	51.545			WS3 64607	3/6/2026 16:00	Số đo vòi bơm chốt - WS3	51.542					3	
2	212063 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 63 Client UAT		KS5 25534	20/6/2026 23:59	Số đo bể - KS5	63004 - Bể 4 - Dầu DO 0.05S-II	63004 - Bể 4 - Dầu DO 0.05S-II	0601002 - Dầu Điệnzen 0,05S Mức 2		280	926	WS3 64607	3/6/2026 16:00	Số đo bể - WS3		100	204	31	722	180	
3	212063 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 63 Client UAT		KS5 25534	20/6/2026 23:59	Số đo vòi bơm kiểm kê	63005 - Bể 5 - DO 0.001S-V	630004 - Vòi 4 - DO 0.001S-V	0601005 - Dầu Điệnzen 0,001S Mức 5	51.739			WS3 64607	3/6/2026 16:00	Số đo vòi bơm chốt - WS3	51.739						
4	212063 - PETROLIMEX-CỬA HÀNG 63 Client UAT		KS5 25534	20/6/2026 23:59	Số đo bể - KS5	63005 - Bể 5 - DO 0.001S-V	63005 - Bể 5 - DO 0.001S-V	0601005 - Dầu Điệnzen 0,001S Mức 5		1.500	9.494								9.494	1.500	
TỔNG CỘNG																					

6.8.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD	Mã + tên cửa hàng xăng dầu
2	ĐMTĐ	Đánh dấu đo mức đo mức tự động (ĐMTĐ): - Đánh dấu "X" nếu tại Tab đo bể/ Tab vòi bơm chứng từ KS5 trường thông tin "Thời gian đo" <> NULL và "Mã lỗi" = 0 - Trường hợp còn lại thì không đánh dấu X
3	KS5/ Số Cũ	- Số chứng Từ KS5 phát sinh trong kỳ, cho phép kích vào link ra chi tiết chứng Từ
4	KS5/ Ngày-giờ	- Ngày giờ chứng từ KS5 (datetime)
5	KS5/ Nội dung	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5 thì mặc định nội dung "Số đo bể - KS5"

STT	Trường thông tin	Công thức
		- Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5 thì mặc định nội dung "Số đo vòi bơm kiểm kê"
6	KS5/ Bể	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5: Thể hiện mã + tên bể tương ứng - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại tab vòi bơm chứng từ KS5: thể hiện mã + tên bể tương ứng mà vòi bơm đang đầu nối trong danh mục vòi bơm (Đường dẫn: Cầu hình/ Cầu hình CHXD/ Vòi bơm)
7	KS5/ Bể - vòi bơm	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5: Lấy trường thông tin "Bể chứa" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5: Lấy theo trường thông tin "Vòi bơm"
8	KS5/ Hàng hóa	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5: Lấy trường thông tin "Hàng hóa" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5: Lấy trường thông tin "Hàng hóa"
9	KS5/ Số cuối vòi bơm	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5: để trống - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5: Lấy theo trường "Số chốt"
10	KS5/ Hc (mm)	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ KS5: Lấy theo trường thông tin "Hc" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5: Để trống
11	KS5/ Tồn thực tế (Lit)	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab Thừa thiếu kiểm kê chứng từ KS5: Lấy theo trường thông tin "Tồn bể" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ KS5: Để trống
12	WS3/ Số Ctu	- Mã chứng từ chốt ca WS3 tương ứng lấy theo nguyên tắc trên, kích vào link ra chi tiết chứng từ
13	WS3/ Ngày-giờ	- Ngày, giờ chứng từ WS3 (datetime)
14	WS3/ Nội dung	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ WS3 thì mặc định nội dung "Số đo bể - WS3" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ WS3 thì mặc định nội dung "Số đo vòi bơm chốt - WS3"

STT	Trường thông tin	Công thức
15	WS3/ Số cuối vòi bơm	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ WS3 thì mặc định để trống - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ WS3 thì mặc định nội dung "Số đo vòi bơm chót - WS3"
16	WS3/ Hc(mm)	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ WS3 thì lấy theo trường "Hc" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ WS3 thì mặc định để trống
17	WS3/ V bể(Lít)	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ WS3 thì lấy theo trường "Vtt" - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ WS3 thì mặc định trống
18	WS3/ Tồn đường ống	- Với các dòng lấy theo từng bể tại Tab đo bể chứng từ WS3: Lấy "Số lượng" trong danh mục Hệ thống/ Cấu hình CHXD/ Tồn đường ống theo điều kiện ngày, giờ chứng từ WS3 thuộc kỳ Từ ngày -> Đến ngày trong danh mục tồn đường ống - Với các dòng lấy theo từng vòi bơm tại Tab vòi bơm chứng từ WS3 thì mặc định trống
19	Chênh lệch/ bể (Lít)	= KS5/ tồn thực tế(Lít) – WS3/ V bể - Tồn đường ống(Lít)
20	Chênh lệch/ số vòi bơm	= KS5/ Số cuối vòi bơm – WS3/ Số cuối vòi bơm
21	Chênh lệch/ Hc(mm)	= KS5/ Hc(mm) – WS3/ V bể

6.9 Đối chiếu HHCD với kiểm kê

6.9.1 Đường dẫn báo cáo

Menu: CHXD/ Hao hụt/ Báo cáo hao hụt tổng hợp (id=M23)/ Chọn goto sang báo cáo "Đối chiếu HHCD với kiểm kê"

6.9.2 Tham số lọc báo cáo

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
1	Cửa hàng	Cửa hàng cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ cửa hàng)		X
2	Từ ngày	Thời gian bắt đầu lấy dữ liệu báo cáo	Ngày hiện tại – 1 tháng	X
3	Đến ngày	Thời gian kết thúc lấy dữ liệu báo cáo	23h59 ngày hiện tại	X
4	Hàng hóa	Hàng hóa cần xem báo cáo. Nếu để trống = All (xem báo cáo toàn bộ mặt hàng XDS)		

STT	Tham số	Mô tả	Giá trị mặc định	Bắt buộc
5	Đơn vị tính	Cho phép lọc theo đơn vị tính LTT hoặc L15 + Nếu chọn đơn vị tính là LTT: báo cáo hiển thị dữ liệu theo số lượng LTT tại các chứng từ. + Nếu chọn đơn vị tính là L15: Báo cáo hiển thị số lượng L15 tại các màn hình chứng từ. Với các nghiệp vụ liên quan đến xuất hàng hệ thống sẽ quy đổi L15 = LTT * Hệ số VCF bình quân theo mặt hàng, CHXD, có ngày hiệu lực lớn nhất <= Ngày chứng từ trong Danh mục "VCF hàng hóa" tại đường dẫn “Tích hợp/Master Data Company”.	LTT	X
6	Lấy tỉ lệ định mức theo công ty	Nếu tích vào mục thì sẽ lấy theo tỷ lệ % HH định mức nhập, xuất, tồn chứa được khai báo cho mã Cửa hàng CC.000 Lưu ý: Chỉ hiển thị tham số lọc này cho người dùng VPCTy.		
7	Chênh lệch	Cả 2/ Chênh lệch/ Không chênh lệch căn cứ theo cột chênh lệch để lọc tham số lọc tương ứng		

6.9.3 Hình thức báo cáo

6.9.4 Các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Công thức
1	CHXD	Mã + tên cửa hàng xăng dầu
2	Hàng hóa	Mã + tên hàng hóa
3	Lượng nhập PTVCT tại CHXD	- Lấy bằng cột (10) - PTVCT tại CHXD tại báo cáo chi tiết hao hụt nhập (chi tiết mục 6.2)

STT	Trường thông tin	Công thức
4	Lượng xuất qua cột bơm	- Lấy bằng cột (9) - Xuất qua vòi bơm tại báo cáo chi tiết hao hụt xuất (chi tiết mục 6.3)
5	Hao hụt nhập/ lượng hao hụt thực tế	- Lấy bằng cột (17) - Hao hụt thực tế tại báo cáo chi tiết hao hụt nhập (chi tiết mục 6.2)
6	Hao hụt nhập/ lượng hao hụt định mức	- Lấy bằng cột (19) - Hao hụt định mức tại báo cáo chi tiết hao hụt nhập (chi tiết mục 6.2)
7	Hao hụt xuất hàng/ lượng hao hụt thực tế	- Lấy bằng cột (11) - Hao hụt định mức tại báo cáo chi tiết hao hụt xuất (chi tiết mục 6.3)
8	Hao hụt xuất hàng/ lượng hao hụt định mức	- Lấy bằng cột (13) - Hao hụt định mức tại báo cáo chi tiết hao hụt xuất (chi tiết mục 6.3)
9	Hao hụt tồn chứa/ lượng hao hụt thực tế	- Lấy bằng cột (11) - Hao hụt thực tế tại báo cáo chi tiết hao hụt tồn chứa (chi tiết mục 6.4)/ Mục A. Hao hụt thực tế
10	Hao hụt tồn chứa/ lượng hao hụt định mức	- Lấy bằng cột (9) - Hao hụt định mức tại báo cáo chi tiết hao hụt tồn chứa (chi tiết mục 6.4)/ Mục b. Hao hụt định mức
11	Hao hụt xúc rửa bể/ lượng hao hụt thực tế	- Để trống
12	Hao hụt xúc rửa bể/ lượng hao hụt định mức	- Để trống
13	Tổng hao hụt thực tế các công đoạn	=Hao hụt nhập hàng/ lượng hao hụt thực tế +hao hụt xuất hàng/ lượng hao hụt thực tế + hao hụt tồn chứa/ lượng hao hụt thực tế - KS9
14	KS5	- Lấy trường "Thừa/thiếu hàng" tại tab Thừa thiếu kiểm kê các chứng từ KS5 phát sinh trong kỳ
15	KS9	- Lấy trường "Lượng C/lệch" tại tab Chi tiết các chứng từ KS9 phát sinh trong kỳ
16	Chênh lệch	= KS5 + KS9

PHỤ LỤC 01 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN TẠI TAB “HẠCH TOÁN”- SR1

○ Trường hợp 1: Thiết lập hạch toán theo V3 - Hạch toán theo số giao nhận

- LTT , L15 hạch toán: Hệ thống tự động tính toán bằng cách tổng cộng LTT, L15 từ dữ liệu các ngăn tương ứng tại tab “PTVC tại CHXD”

- V.chênh lệch, V.giãn nở, V.định mức, V.thừa/thiếu: mặc định =0
- V.bể = V thực tế của bể sau nhập - V thực tế bể trước nhập + Số chênh lệch cột bơm
- **Trường hợp 2: Thiết lập hạch toán theo V1 - Hạch toán theo vận đơn**
 - LTT thực nhập trên vận đơn:

$$LTT_sr1 = LTT \text{ vận đơn} - ĐCNB$$
 - L15 thực nhập trên vận đơn:

$$L15_sr1 = \frac{L15 \text{ vận đơn} * (LTT \text{ vận đơn} - ĐCNB)}{LTT \text{ vận đơn}}$$
 - LTT hạch toán
 - *Các bể đầu*

$$LTT \text{ hạch toán} = V \text{ thực tế của bể sau nhập} - V \text{ thực tế bể trước nhập} + \text{Số chênh lệch xuất bán qua cột bơm}$$
 - *Bể cuối cùng*

$$LTT \text{ hạch toán} = LTT_sr1 - \text{Tổng LTT hạch toán các bể đầu}$$
 - L15 hạch toán
 - *Các bể đầu*

$$L15 \text{ hạch toán} = \frac{LTT \text{ hạch toán} * L15_sr1}{LTT_sr1}$$
 - *Bể cuối cùng*

$$L15 \text{ hạch toán} = L15_sr1 - \text{Tổng L15 hạch toán các bể đầu}$$
 - V.chênh lệch, V.giãn nở, V.định mức, V.thừa/thiếu: mặc định =0
 - V.bể = V thực tế của bể sau nhập - V thực tế bể trước nhập + Số chênh lệch cột bơm

PHỤ LỤC 02 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN D15 BỂ

- Công thức được tính toán theo từng bể trên từng chứng từ SR1

$$Ds_15 = \frac{L15_t * Dt_15 + L15_ptvc * Dptvc_15}{L15_t + L15_ptvc}$$

Trong đó

- Ds_15: Tỷ trọng 15 bình quân gia quyền sau nhập của bể
- L15_t: Số lượng L15 trước nhập
- Dt_15: Tỷ trọng 15 bình quân gia quyền trước nhập
- L15_ptvc: Tổng L15 các ngăn của PTVC nhập vào bể

$$L15_ptvc = (L15_ngăn1 + \dots + L15_ngăn_k)$$

với 1..k là các ngăn nhập bể thực tế

- Dptvc_15: Tỷ trọng 15 bình quân gia quyền của PTVC

$$Dptvc_15 = \frac{L15_ngăn1 * D15_ngăn1 + \dots + L15_ngăn_k * D15_ngăn_k}{L15_ptvc}$$

với 1..k là các ngăn nhập bể thực tế

PHỤ LỤC 03 – CÔNG THỨC TÍNH TOÁN NHẬP XUẤT CHÊNH LỆCH NHIỆT ĐỘ

- Phương pháp tính theo từng bể, chứng từ nhập SR1 trong kỳ, thông tin hàng hóa tại phương tiện (áp dụng với các ngăn không được chọn ĐCNB)

$$Vcl = Vtt * (VCFbe - VCF)$$

Trong đó:

- Vcl: lượng hàng hóa phát sinh do chênh lệch nhiệt độ thực tế hàng hóa tại phương tiện và nhiệt độ tại bể chứa CHXD
- Vtt: lượng hàng hóa thực tế tại Phương tiện = LTT tại tab “PTVC tại CHXD”
- VCF: hệ số được xác định theo thông tin D15 phương tiện bình quân gia quyền và nhiệt độ phương tiện bình quân gia quyền (tra bảng 54B)
- VCFbe: hệ số được xác định theo thông tin D15 phương tiện bình quân gia quyền và nhiệt độ tại bể chứa tại CHXD (tra bảng 54B)

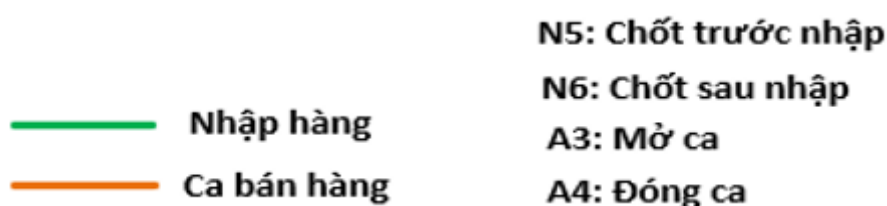
Nhiệt độ phương tiện bình quân gia quyền:

$$\frac{\text{Nhiệt độ ngăn 1} * \text{LTT ngăn 1} + \text{Nhiệt độ ngăn 2} * \text{LTT ngăn 2} + \dots}{(\text{LTT ngăn 1} + \text{LTT ngăn 2} + \dots)}$$

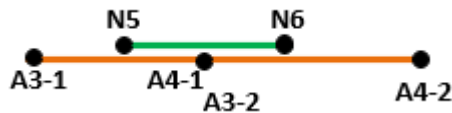
- Tổng lượng Vcl (không bù trừ lượng tăng/giảm) làm cơ sở để tạo chứng từ “KS9 chênh lệch nhiệt độ” theo nguyên tắc:
 - $Vcl \leq 0 \rightarrow$ đưa vào phần Nhập
 - $Vcl > 0 \rightarrow$ đưa vào phần Xuất

PHỤ LỤC 04 - HƯỚNG DẪN NHẬP XUẤT TẠI CA BÁN HÀNG

- Trong thời gian nhập hàng, CHXD không được bán mặt hàng đang nhập
- Khuyến cáo: Thời gian nhập hàng không kéo dài hơn thời gian của một ca bán hàng
- Các tình huống phát sinh như sau:



STT	Tình huống	Các bước thực hiện
1	Thời gian ca bán hàng không có nhập hàng 	- Đóng mở ca bán hàng như hiện tại
2	Mở ca bán hàng khi đang nhập hàng	- Khoảng thời gian nhập hàng (N5 - N6): Cửa hàng không được xuất

STT	Tình huống	Các bước thực hiện
	 Thứ tự thời gian: N5 - A3 - N6 - A4	bán tại các vòi bơm gắn với mặt hàng đang nhập - Tại A3: Không nhận số đo bề (WS0) và vòi bơm(WS1) của mặt hàng đang nhập - Tại N6: Thực hiện nhận số đo bề (WS0) và vòi bơm(WS1) của mặt hàng đang nhập
3	Nhập hàng trong 1 ca bán hàng  Thứ tự thời gian: A3 - N5 - N6 - A4	- Khoảng thời gian nhập hàng (N5 - N6): Cửa hàng không được bán tại các vòi bơm gắn với mặt hàng đang nhập - Khoảng thời gian từ A3 - N5 và N6 - A4 : Cửa hàng bán hàng bình thường do không có sự kiện nhập hàng
4	Kết thúc nhập hàng sau ca hiện tại - không có ca sau liền kề  Thứ tự thời gian: A3 - N5 - A4 - N6	- Khoảng thời gian bắt đầu nhập hàng đến lúc đóng ca (N5 - A4): Cửa hàng không được bán tại các vòi bơm đang gắn với mặt hàng đang nhập - Tại N5: thực hiện chốt số đo bề và vòi bơm (WS3) của mặt hàng đang nhập
5	Nhập hàng trong 2 ca bán hàng  Thứ tự thời gian: - Ca 1: A3 - N5 - A4 - Ca 2: A3 - N6 - A4	- Ca 1: Tương tự STT 4 - Ca 2: Tương tự STT 2

PHỤ LỤC 05 – DỮ LIỆU TẠI CÁC TAB TRÊN CHỨNG TỪ NHẬP HÀNG SR1

STT	Tên trường	Bắt buộc	Ý nghĩa
I	Tab “PTVC tại Kho”: Thừa kế từ SAP		
1	Hàng hóa	x	Hàng hóa
2	Ngăn hàng	x	Số thứ tự ngăn của xitec
3	H mức dầu		Khoảng cách từ cổ xitec đến mặt thoáng hàng hóa.

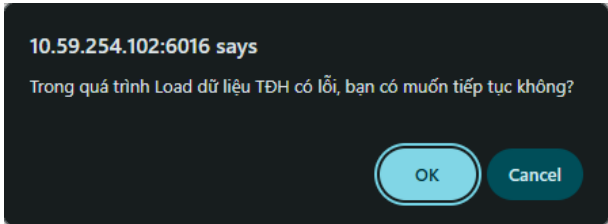
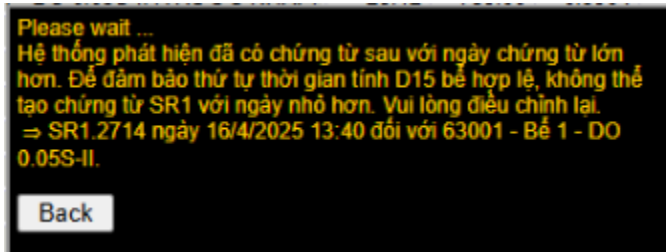
STT	Tên trường	Bắt buộc	Ý nghĩa
4	H chênh lệch		Khoảng cách từ mặt thoáng hàng hóa đến mặt trên của tấm mức tại Phương tiện - Tính bằng mm -Mặt thoáng cao hơn tấm mức: Thể hiện số dương -Mặt thoáng thấp hơn tấm mức: Thể hiện số âm
5	Nhiệt độ	x	Nhiệt độ
6	Dens15 (x 1000)	x	Tỷ trọng tại nhiệt độ 15.
7	VCF	x	Hệ số điều chỉnh thể tích VCF
8	LTT	x	Số lượng LTT
9	L15	x	Số lượng L15
10	Số BBGN		Số biên bản giao nhận
11	Số lít mẫu lưu		Ký hiệu số mẫu lưu gửi theo xe
12	Số lượng mẫu lưu		Số lượng mẫu lưu (lít) gửi theo xe
13	Số niêm chai mẫu		Số hiệu niêm mẫu gửi theo xe
14	Số hiệu niêm PT		Số hiệu niêm phương tiện của từng ngăn
15	L15 vận đơn PLX		L15 vận đơn PLX: Giá trị L15 PLX quy đổi theo ngăn hàng và được tính theo công thức như sau: <i>L15 vận đơn PLX = Round (LTT vận đơn * VCF,0)</i>
16	Ltt vận đơn	x	Giá trị Ltt vận đơn theo từng ngăn
17	L15 vận đơn	x	Giá trị L15 nhà máy theo từng ngăn
II	Tab “Phương tiện tại CHXD”		
1	Hàng hóa	x	Hàng hóa
2	Ngăn hàng	x	Số thứ tự ngăn của xitec
3	H mức dầu	x	Khoảng cách từ cổ xitec đến mặt thoáng hàng hóa. CHXD dùng thước chữ T để đo. - Nếu giá trị “ <i>Cấu hình đo hàng hóa tại PTVC – Company = H mức dầu</i> ” người dùng phải nhập giá trị này và chương trình sẽ tính giá trị H chênh lệch theo Barem cổ téc của ngăn phương tiện vận chuyển
4	Nhiệt độ mẫu	x	Nhiệt độ đo tại bình mẫu khi xác định thông số DensTT
5	Den TT mẫu (x 1000)	x	Tỉ trọng tại nhiệt độ bình mẫu. NSD tự nhập

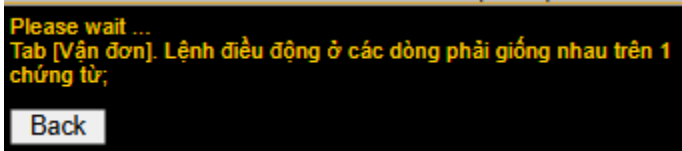
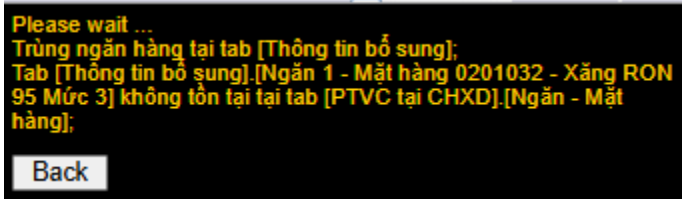
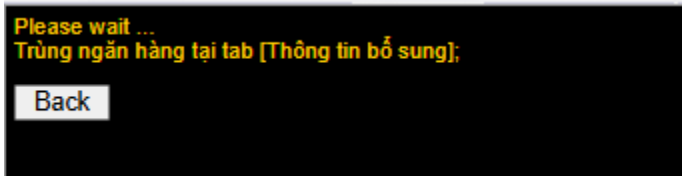
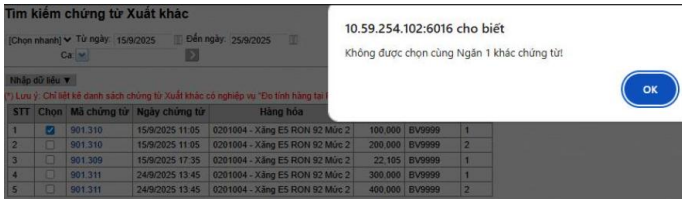
STT	Tên trường	Bắt buộc	Ý nghĩa
6	Dens 15 (x 1000)	x	Tỷ trọng tại nhiệt độ 15, chương trình tự tính và người sử dụng không sửa lại được
7	Nhiệt độ PT	x	Nhiệt độ đo tại PTVC, NSD tự nhập
8	VCF	x	Hệ số điều chỉnh thể tích VCF. Hệ thống tra bảng tính theo nhiệt độ và Dens 15
9	LTT	x	Số lượng LTT. Hệ thống tự động tính (nếu phương tiện có Barem). Công thức: $LTT = \text{Dung tích PTVC (tại Barem)} + LTT_tmp$ Trong đó: $LTT_tmp = \text{tra barem "H mức dầu" ra số lít thực tế, có thể âm}$
10	L15	x	ReadOnly nếu phương tiện có barem. Số lượng L15 = $LTT * VCF$
11	H chênh lệch	x	Khoảng cách từ mặt thoáng hàng hóa đến mặt trên của tấm mức tại Phương tiện - Tính bằng mm -Mặt thoáng cao hơn tấm mức: Thể hiện số dương -Mặt thoáng thấp hơn tấm mức: Thể hiện số âm Nếu giá trị “ <i>Cấu hình đo hàng hóa tại PTVC – Company = H chênh lệch</i> ” người dùng phải nhập giá trị này và chương trình sẽ tính giá trị H mức dầu theo Barem cổ tét của ngăn phương tiện vận chuyển.
12	Số BBTN		Ký hiệu số mẫu lưu trước nhập hàng
13	Số lít mẫu lưu		Số lượng mẫu lưu (lít) trước nhập hàng
14	Số niêm phong chai mẫu		Số hiệu niêm mẫu trước nhập hàng
15	ĐCNB		Tích chọn nếu CH không nhập ngăn hàng này, điều chuyển sang CH khác (trường hợp ĐCNB, thì số lượng hàng tại ngăn sẽ bằng số lượng tương ứng tại PTVC – kho xuất , hệ thống không cho sửa)
III	Tab “Thông tin bổ sung”: Copy từ tab “PTVC - CHXD”, NSD xóa ngăn không dùng.		
1	Hàng hóa	x	Hàng hóa
2	Ngăn	x	Số thứ tự ngăn của xitec
3	H mức dầu- VĐ	x	H mức dầu tab PTVC tại kho. NSD tự nhập.
4	H mức dầu – GN	x	H mức dầu tại Tab PTVC tại CHXD. Hệ thống tự động Copy từ V3

STT	Tên trường	Bắt buộc	Ý nghĩa
			Lưu ý: thông số này được đo sau khi đã đổ thêm hàng vào xitec
5	H min (đường sinh)	x	Mức hàng tại xi téc (so với đường sinh thấp nhất) (mm). Trường hợp này (mặt thoáng xăng dầu thấp dưới cổ xitec) CHXD phải xác định bằng cách đo (tương tự đo bể). NSD tự nhập.
6	Chênh lệch VĐ-Sau bơm	x	Là lượng chênh lệch giữa lượng hàng tại xi téc sau khi bơm thêm và sau khi nhận hàng tại kho. Dựa vào (H mức dầu – VĐ) và (H mức dầu – GN) để tính ra số mm chênh lệch. Từ số mm chênh lệch này dựa theo barem cổ xitec để tính ra số lít chênh lệch (có thể âm hoặc dương)
7	SL bơm thêm	x	Số lượng hàng bơm thêm (có thể nhiều log bơm).
8	Vpt – GN	x	Lượng hàng thực tế tại xi téc khi đến trả hàng (khi chưa bơm thêm) (lít). Hệ thống tính bằng công thức (tương ứng với ngăn): LTT (tại V2) – chênh lệch VĐ sau bơm (STT 6) – SL bơm thêm (STT 7)

PHỤ LỤC 06 - SR1- THÔNG BÁO LỖI VÀ CÁCH XỬ LÝ

Thông báo	Nguyên nhân	Cách xử lý
Chọn bể nhập Không tìm thấy D15 bình quân gia quyền của bể [63001 - Bể 1 - DO 0.05S-II] hợp lệ cho lần nhập hiện tại. Hệ thống cần tính toán trên cơ sở dữ liệu đã có. Trường hợp không tính lại, hệ thống sẽ dùng giá trị D15 bể bq gần nhất = 889,3 (x1000) của ngày 22/3/2025 ☒ Tính D15 bq bể Close Tiếp tục >>	Do trong khoảng thời gian từ D15 gần nhất của bể trong danh mục “D15 bể” đến thời điểm nhập SR1, có tồn tại ít nhất 1 chứng từ SR1. Hệ thống tự động hiển thị “Tính D15 bq bể” và được tích để cho phép NSD tính lại D15 bể thay vì dùng giá trị gần nhất	Mặc định để tích chọn tại “Tính D15 bq bể” → chọn “Tiếp tục” để hệ thống tính toán lại D15 bình quân bể tại các chứng từ SR1 chưa được tính toán
Chọn bể nhập Không tìm thấy D15 bình quân gia quyền của bể [63011 - Bể 11 - RON95-III] tại danh mục. Trường hợp không khai báo thì hệ thống sẽ coi như bể trống, có thể không đảm bảo tính chính xác khi tính D15 bình quân gia quyền! Close Tiếp tục >>	Do bể chứa chưa được khai báo D15 bình quân gia quyền tại danh mục “D15 bể”. Lỗi này thường xảy ra ở thời điểm đầu đưa vào triển khai hoặc lần đầu cửa hàng có nhập mặt hàng	- Cách 1: NSD chọn “Close” → nhập thủ công D15 bình quân bể tại danh mục “D15 bể” → Thao tác lại chứng từ nhập hàng - Cách 2 : NSD chọn “Tiếp tục”: Hệ thống cho phép tạo chứng từ với D15 trước nhập = D15 sau nhập = D15 bình quân của phương tiện vận chuyển. Việc này chỉ đúng nếu bể được nhập hàng/ thay đổi mặt hàng và nhập lần đầu. Nếu bể còn tồn hàng trước khi nhập sẽ làm sai D15 bình quân bể do không khai báo giá trị khởi tạo ban đầu. → không khuyến khích thực hiện theo cách này.

Thông báo	Nguyên nhân	Cách xử lý
	Tại thời điểm chốt trước nhập/ hoặc sau nhập hệ thống không Load được thông tin bể chứa, cột bơm từ TĐH.	- Click “Cancel”: Nếu không muốn tiếp tục và thực hiện lại thao tác - Click “OK”: Nếu tiếp tục thực hiện mà bỏ qua lỗi Load dữ liệu TĐH. Khi đó, hệ thống sẽ thông báo danh sách bể chứa hoặc vòi bơm chốt lỗi. NSD tiếp tục Click “OK” để tiếp tục.
	Đã tồn tại chứng từ nhập hàng sau thời điểm chứng từ hiện tại đang thực hiện (kiểm tra theo các bể của chứng từ hiện tại)	- B1: Kiểm tra lại ngày giờ chứng từ nhập hàng? - o Nếu sai: Nhập lại đúng ngày giờ chứng từ - o Nếu đúng: Chuyển sang bước 2 - Bước 2: Kiểm tra chứng từ nhập hàng đã thông báo trên màn hình. Muốn lưu được chứng từ cần xóa chứng từ này đi trước
Không load được phiếu xuất kho từ SAP	1. NSD nhập sai thông tin: Kho xuất, Số vận đơn, ngày vận đơn 2. Lỗi hệ thống	NSD kiểm tra lại thông tin: Kho xuất, Số vận đơn, ngày vận đơn đã nhập chính xác với vận đơn chưa? Nếu dữ liệu nhập chính xác mà hệ thống không load được thông tin phiếu xuất kho, NSD thực hiện nhập thủ công.

Thông báo	Nguyên nhân	Cách xử lý
	Hệ thống bắt buộc phải nhập trùng P XK/ Lệnh điều động trên các line cùng chứng từ	Kiểm tra lại các P XK/ Lệnh điều động tại các line phải trùng nhau tại tab “Vận đơn”
	Hệ thống bắt buộc ngăn hàng tại tab “Thông tin bổ sung” phải tồn tại ngân ở tab “PTVC tại CHXD”	Kiểm tra lại ngăn hàng tại tab “Thông tin bổ sung” có tồn tại trong tab “PTVC tại CHXD” ?
	Hệ thống chặn không cho phép nhập trùng ngăn hàng tại tab “Thông tin bổ sung”	Kiểm tra lại ngăn hàng tại tab “Thông tin bổ sung”, đảm bảo không trùng ngăn giữa các line
	Chọn 2 chứng từ xuất khác bị trùng ngăn hàng	- Kiểm tra ngăn hàng tại các chứng từ đã chọn. Nếu trùng ngăn cần thực hiện làm lại chứng từ xuất khác. Đảm bảo nguyên tắc: Tại chuyển nhập, các Log bơm cùng bơm vào 1 ngăn hàng phải được nhập cùng một chứng từ 901-Xuất khác